Ký bởi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Email: vanthu_sonnptnt@hanoi.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hà Nội
Ngày ký: 25/06/2020 09:02:21 +07:00

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
**SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 915 /QĐ - SNN

*Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc phê duyệt kết quả xét tuyển viên chức làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp &PTNT Hà Nội năm 2020

## GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT HÀ NỘI

*Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính Phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2012/TT-BNV ngày 25/12/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc và đền bù chi phí đào tạo, bồi dưỡng đối với viên chức; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 13/4/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành Quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-UBND ngày 17/02/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch xét tuyển viên chức vào làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 317/QĐ-SNN ngày 23/3/2020 về việc thành lập Hội đồng xét tuyển viên chức vào làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp & PTNN năm 2020;*

*Căn cứ Thông báo số 148/B-HĐXTVC ngày 12/6/2020 của Hội đồng xét tuyển viên chức về điểm phỏng vấn (Vòng 2) kỳ xét tuyển viên chức vào làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội năm 2020;*

*Theo đề nghị của Hội đồng xét tuyển viên chức Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội tại Tờ trình số 216 /HĐXTVC ngày 17/6/2020 về việc công nhận kết quả xét tuyển viên chức năm 2020.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Phê duyệt kết quả xét tuyển viên chức làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội năm 2020 đối với 704 thí sinh; số thí sinh trúng tuyển 276 *(Có danh sách kèm theo).*

**Điều 2**. Giao Phòng Tổ chức cán bộ chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc Sở có chỉ tiêu tuyển dụng căn cứ Khoản 9, Điều 2, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản có liên quan triển khai thực hiện các thủ tục tuyển dụng viên chức đối với các thí sinh trúng tuyển có tên trong danh sách nêu tại Điều 1 theo quy định hiện hành.

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng; Trưởng phòng Tổ chức cán bộ; Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính; Hội đồng xét tuyển viên chức; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở có chỉ tiêu xét tuyển; các cơ quan, đơn vị có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 3;
- UBND TP (để b/c);
- Sở Nội vụ (b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Thanh tra TP;
- Các ĐVTT Sở;
- Thông báo tại trụ sở Sở NN & PTNT;
- Website:sonn.hanoi.gov.vn;
- Lưu: VT, TCCB.

**GIÁM ĐỐC**

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Chu Phú Mỹ**

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2020*

# KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC VÀO LÀM VIỆC TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI NĂM 2020

*(Kèm theo Quyết định số 915 /QĐ-SNN ngày 24/ 6 /2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)*

| Số TT | Số báo danh | Họ và tên | | Ngày, tháng, năm sinh | Ngành, chuyên ngành cần tuyển | Vị trí việc làm | Phòng, ban đăng ký dự tuyển | Đơn vị | Diện Ưu tiên | Điểm Ưu tiên | Điểm phỏng vấn | Tổng điểm xét tuyển đã + Ưu tiên và trừ vi phạm quy chế thi (nếu có) | Kết quả |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 17 | 18 |
| 1 | NN001 | Tào Thị | Hay | 08/11/1985 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | | | Vắng | Vắng | |
| 2 | NN002 | Nguyễn Thị | Liên | 24/07/1986 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | | | Vắng | Vắng | |
| 3 | NN003 | Lê Thị | Nhị | 09/01/1980 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | Con bệnh binh | 5 | 50 | 55 | Trúng tuyển |
| 4 | NN004 | Nguyễn Xuân | Trường | 23/01/1990 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 5 | NN005 | Trần Hải | Hà | 15/07/1986 | Kế toán | Kế toán | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | Con thương binh | 5 | 25 | 30 | |
| 6 | NN006 | Cấn Thị Thu | Hiền | 18/09/1987 | Kế toán | Kế toán | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | 40 | 40 | |
| 7 | NN007 | Hoàng Thị Hiền | Trang | 13/04/1991 | Kế toán | Kế toán | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |
| 8 | NN008 | Chu Thị | Tuyết | 19/07/1983 | Kế toán | Kế toán | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 9 | NN009 | Nông Thị Mai | Dung | 03/07/1981 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | Dân tộc thiểu số | 5 | 55 | 60 | Trúng tuyển |
| 10 | NN010 | Nguyễn Thị Mai | Hương | 29/08/1987 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | Vắng | Vắng | |
| 11 | NN011 | Nguyễn Thùy | Linh | 27/11/1997 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 20 | 20 | |
| 12 | NN012 | Dương Ngọc | Oánh | 22/12/1982 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |
| 13 | NN013 | Nguyễn Hữu | Sỹ | 28/05/1989 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 20 | 20 | |
| 14 | NN014 | Đinh Thị Ngọc | Tuyết | 04/06/1984 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 30 | 30 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15 | NN015 | Nguyễn Thị | Giang | 12/07/1992 | Kế toán | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | TT Khuyến nông | | | 20 | 20 | |
| 16 | NN016 | Khúc Ngọc | Lan | 04/06/1988 | Kế toán | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | TT Khuyến nông | | | 20 | 20 | |
| 17 | NN017 | Cấn Thị Hồng | Liên | 13/11/1981 | Kế toán | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | TT Khuyến nông | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |
| 18 | NN018 | Trịnh Thị Phương | Thảo | 16/05/1995 | Kế toán | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | TT Khuyến nông | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |
| 19 | NN019 | Lê Thu | Thủy | 03/03/1986 | Kế toán | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | TT Khuyến nông | | | 40 | 40 | |
| 20 | NN020 | Bùi Ánh | Tuyết | 26/07/1985 | Kế toán | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | TT Khuyến nông | | | 20 | 20 | |
| 21 | NN021 | Đỗ Thị | Hà | 07/04/1980 | Tài chính; Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch - Tài chính | BQL Dịch vụ TL | | | 20 | 20 | |
| 22 | NN022 | Nguyễn Thị Thanh | Nga | 07/10/1987 | Tài chính; Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch - Tài chính | BQL Dịch vụ TL | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 23 | NN023 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 29/03/1989 | Tài chính -Ngân hàng | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | | | Vắng | Vắng | |
| 24 | NN024 | Lê Hương | Lan | 14/11/1993 | Tài chính -Ngân hàng | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 5 | 50 | 55 | |
| 25 | NN025 | Bùi Thị Thùy | Linh | 13/11/1989 | Tài chính -Ngân hàng | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 26 | NN026 | Nguyễn Thắng | Lợi | 08/08/1993 | Tài chính -Ngân hàng | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 55 | 55 | |
| 27 | NN027 | Nguyễn Hoàng | Phúc | 17/11/1996 | Tài chính -Ngân hàng | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | | | Vắng | Vắng | |
| 28 | NN028 | Đồng Thị Thu | Hiền | 26/08/1989 | Tài chính - Ngân hàng | Kế hoạch | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 29 | NN029 | Đinh Thế Hoàng | Anh | 06/01/1997 | Kinh tế phát triển; Kinh tế | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 73 | 73 | Trúng tuyển |
| 30 | NN030 | Nguyễn Thị | Dung | 18/06/1992 | Kinh tế phát triển; Kinh tế | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 76 | 76 | Trúng tuyển |
| 31 | NN031 | Bùi Phương | Thủy | 03/05/1992 | Kinh tế phát triển; Kinh tế | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 32 | NN032 | Dương Tuấn | Anh | 23/05/1982 | Kinh tế học | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch - Tài chính | TT Khuyến nông | | | 61 | 61 | |
| 33 | NN033 | Nguyễn Danh | Hiệu | 12/12/1991 | Kinh tế học | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch - Tài chính | TT Khuyến nông | | | 74 | 74 | Trúng tuyển |
| 34 | NN034 | Trần Minh | Hà | 16/05/1991 | Kế toán | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 61 | 61 | |
| 35 | NN035 | Đỗ Thị | Hiền | 10/11/1990 | Kế toán | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 70 | 70 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 36 | NN036 | Trần Thị Xuân | Lành | 02/09/1987 | Kế toán | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |
| 37 | NN037 | Trần Thị | Liên | 14/08/1980 | Kế toán | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 38 | NN038 | Nguyễn Thị | Nga | 10/08/1987 | Kế toán | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 56 | 56 | |
| 39 | NN039 | Nguyễn Thị Kim | Oanh | 25/10/1988 | Kế toán | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 70 | 75 | Trúng tuyển |
| 40 | NN040 | Lê Thị Mai | Trang | 20/11/1981 | Kế toán | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 68 | 68 | |
| 41 | NN041 | Nguyễn Thị Thùy | Dương | 12/12/1991 | Tài chính - Ngân hàng | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 42 | NN042 | Vũ Hoàng | Oanh | 18/01/1990 | Tài chính - Ngân hàng | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 65 | 65 | |
| 43 | NN043 | Nguyễn Hồng | Phú | 22/06/1990 | Tài chính - Ngân hàng | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 37 | 37 | |
| 44 | NN044 | Ngô Hoàng | Phương | 17/10/1983 | Tài chính - Ngân hàng | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 76 | 76 | |
| 45 | NN045 | Mai Thu | Trang | 22/05/1992 | Tài chính - Ngân hàng | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 79 | 79 | |
| 46 | NN046 | Phạm Anh | Cương | 23/09/1994 | Kinh tế Nông nghiệp | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 70 | 70 | |
| 47 | NN047 | Nguyễn Phương | Liên | 07/04/1987 | Kinh tế Nông nghiệp | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | Vắng | Vắng | |
| 48 | NN048 | Hà Phương | Linh | 29/07/1997 | Kinh tế Nông nghiệp | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 49 | NN049 | Nguyễn Thị | Quyên | 13/11/1994 | Kinh tế Nông nghiệp | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 50 | 50 | |
| 50 | NN050 | Trương Thị Như | Quỳnh | 01/05/1996 | Kinh tế Nông nghiệp | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 40 | 40 | |
| 51 | NN051 | Nguyễn Thị Thu | Hiền | 26/10/1975 | Kế toán | Quản trị vật tư - thiết bị | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | 58 | 58 | |
| 52 | NN052 | Phạm Thị | Minh | 07/11/1987 | Kế toán | Quản trị vật tư - thiết bị | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | 65 | 65 | |
| 53 | NN053 | Nguyễn Thị Hà | Phương | 28/10/1992 | Kế toán | Quản trị vật tư - thiết bị | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | 79 | 79 | Trúng tuyển |
| 54 | NN054 | Nguyễn Thị | Nguyệt | 22/08/1977 | Kế toán | Tổ chức cán bộ - Tiền lương | Phòng Hành chính - Tổng hợp | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 52 | 52 | Trúng tuyển |
| 55 | NN055 | Trịnh Hoài | Phương | 22/07/1996 | Kế toán | Tổ chức cán bộ - Tiền lương | Phòng Hành chính - Tổng hợp | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 20 | 20 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 56 | NN056 | Lê Minh | Huyền | 18/12/1989 | Kế toán | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 52 | 52 | Trúng tuyển |
| 57 | NN057 | Nguyễn Thị | Lợi | 26/12/1989 | Kế toán | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 31 | 31 | |
| 58 | NN058 | Lê Thị | Xuân | 12/08/1987 | Kế toán | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | Con bệnh binh | 5 | Vắng | Vắng | |
| 59 | NN059 | Nguyễn Thị | Yến | 22/12/1991 | Kế toán | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 53 | 53 | Trúng tuyển |
| 60 | NN060 | Nguyễn Thị | Huyền | 07/03/1990 | Kế toán | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 51 | 51 | Trúng tuyển |
| 61 | NN061 | Hà Thị Thanh | Nga | 05/03/1981 | Kế toán | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 51 | 51 | Trúng tuyển |
| 62 | NN062 | Phạm Như | Quỳnh | 27/02/1988 | Quản trị kinh doanh | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 56 | 56 | Trúng tuyển |
| 63 | NN063 | Nguyễn Hoàng | Anh | 29/08/1990 | Kế toán | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 51 | 51 | Trúng tuyển |
| 64 | NN064 | Nguyễn Thị Quỳnh | Trang | 05/08/1990 | Kế toán | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 61 | 61 | Trúng tuyển |
| 65 | NN065 | Vũ Nguyễn Đại | Gia | 13/03/1995 | Kế toán | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | Vắng | Vắng | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 66 | NN066 | Nguyễn Thị | Hà | 05/03/1989 | Kế toán | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 67 | NN067 | Hoàng Thị | Tâm | 03/02/1982 | Kế toán | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 41 | 41 | |
| 68 | NN068 | Nguyễn Thị | Nhị | 01/06/1989 | Kế toán | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 29 | 29 | |
| 69 | NN069 | Bùi Thị | Quế | 27/03/1988 | Kế toán | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 19 | 19 | |
| 70 | NN070 | Nguyễn Quang | Thuấn | 31/01/1983 | Kế toán | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 39 | 39 | |
| 71 | NN071 | Nguyễn Hữu | Phú | 19/08/1983 | Quản lý kinh tế | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 31 | 31 | |
| 72 | NN072 | Nguyễn Đức | Thanh | 01/10/1978 | Quản lý kinh tế | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 53 | 55,5 | Trúng tuyển |
| 73 | NN073 | Phùng Thị | Yến | 03/07/1982 | Quản lý kinh tế | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 18 | 18 | |
| 74 | NN074 | Lê Hà | Ly | 09/11/1994 | Kế toán; Quản trị doanh nghiệp | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm Thực nghiệm cây trồng | TT Phát triển NN | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 75 | NN075 | Nguyễn Thị | Ngọc | 16/08/1989 | Kế toán; Quản trị doanh nghiệp | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm Thực nghiệm cây trồng | TT Phát triển NN | | | 39 | 39 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 76 | NN076 | Lê Thị | Thúy | 07/09/1987 | Kế toán; Quản trị doanh nghiệp | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm Thực nghiệm cây trồng | TT Phát triển NN | | | Vắng | Vắng | |
| 77 | NN077 | Vũ Thị Thanh | Vân | 22/04/1989 | Kế toán; Quản trị doanh nghiệp | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm Thực nghiệm cây trồng | TT Phát triển NN | Con bệnh binh | 5 | 28 | 33 | |
| 78 | NN078 | Vũ Đức | Điệp | 24/06/1985 | Tài chính - Ngân hàng; Quản trị kinh doanh | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm thực nghiệm chăn nuôi - thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 19 | 19 | |
| 79 | NN079 | Hoàng Thanh | Huyền | 12/05/1987 | Tài chính - Ngân hàng; Quản trị kinh doanh | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm thực nghiệm chăn nuôi - thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 51 | 51 | Trúng tuyển |
| 80 | NN080 | Trần Quang | Đạo | 15/12/1994 | Quản trị nhân lực | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 2 | CC Đê điều và PCLB | | | 21 | 21 | |
| 81 | NN081 | Lê Thị | Thúy | 01/05/1979 | Quản trị nhân lực | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 2 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 82 | NN082 | Nguyễn Thị | Hường | 24/09/1988 | Quản trị kinh doanh; Kế toán - Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 79 | 79 | |
| 83 | NN083 | Cao Khánh | Ly | 14/11/1982 | Quản trị kinh doanh; Kế toán - Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 20 | 20 | |
| 84 | NN084 | Đỗ Thị Thanh | Vân | 13/06/1982 | Quản trị kinh doanh; Kế toán - Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 85 | NN085 | Phạm Thị | Hoài | 12/08/1975 | Luật; Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 5 | CC Đê điều và PCLB | | | 86 | 86 | |
| 86 | NN086 | Nguyễn Thị Bạch | Lan | 23/07/1983 | Luật; Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 5 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 87 | NN087 | Nguyễn Thị Hương | Ly | 28/12/1996 | Luật; Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 5 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 88 | NN088 | Phạm Thị | Tâm | 12/11/1973 | Luật; Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 5 | CC Đê điều và PCLB | | | 56 | 56 | |
| 89 | NN089 | Hoàng Ngọc | Tân | 14/02/1981 | Luật; Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 5 | CC Đê điều và PCLB | | | 86,5 | 86,5 | Trúng tuyển |
| 90 | NN090 | Nguyễn Văn | Tiến | 09/02/1989 | Luật; Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 5 | CC Đê điều và PCLB | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 84 | 86,5 | |
| 91 | NN091 | Nguyễn Diệu | Anh | 30/08/1997 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | Con thương binh | 5 | 22 | 27 | |
| 92 | NN092 | Trần Xuân | Hưng | 08/10/1982 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 93 | NN093 | Giáp Thị Thúy | Lâm | 09/03/1983 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 94 | NN094 | Lưu Thị | Lan | 05/05/1979 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 95 | NN095 | Ngô Thị Xuân | Thu | 12/10/1990 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 96 | NN096 | Phạm Thế | Vinh | 11/12/1989 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 97 | NN097 | Vương Văn | Vỹ | 18/02/1976 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 50 | 50 | |
| 98 | NN098 | Diêm Thị | Bích | 06/04/1991 | Quản trị kinh doanh; Hành chính học | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 60 | 60 | |
| 99 | NN099 | Vũ Thị | Hồng | 19/06/1987 | Quản trị kinh doanh; Hành chính học | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 100 | NN100 | Nguyễn Khắc | Long | 16/12/1990 | Quản trị kinh doanh; Hành chính học | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 30 | 30 | |
| 101 | NN101 | Đỗ Thanh | Thủy | 21/06/1979 | Quản trị kinh doanh; Hành chính học | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 102 | NN102 | Nguyễn Hồng | Việt | 21/05/1978 | Quản trị kinh doanh; Hành chính học | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 54 | 54 | |
| 103 | NN103 | Lý Thùy | Linh | 17/06/1991 | Kế toán - Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | | | 73 | 73 | Trúng tuyển |
| 104 | NN104 | Lê Thị Tố | Uyên | 28/02/1982 | Kế toán - Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 5 | Vắng | Vắng | |
| 105 | NN105 | An Thùy | Linh | 01/09/1992 | Kế toán - Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 106 | NN106 | Tạ Thị Thúy | Ngà | 27/08/1985 | Kế toán - Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | | | 59 | 59 | |
| 107 | NN107 | Hoàng Thị Phương | Ly | 02/12/1982 | Thương mại | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Ứng Hòa - Mỹ Đức | CC Đê điều và PCLB | Con thương binh | 5 | 89 | 94 | Trúng tuyển |
| 108 | NN108 | Nguyễn Thị | Xoan | 03/06/1988 | Thương mại | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Ứng Hòa - Mỹ Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 61 | 61 | |
| 109 | NN109 | Hoàng Thị | Nhung | 03/04/1984 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Thanh Oai - Chương Mỹ | CC Đê điều và PCLB | | | 66 | 66 | Trúng tuyển |
| 110 | NN110 | Kiều Thị Minh | Tâm | 22/12/1989 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Thanh Oai - Chương Mỹ | CC Đê điều và PCLB | | | 59 | 59 | |
| 111 | NN111 | Vũ Huyền | Trang | 24/09/1989 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Thanh Oai - Chương Mỹ | CC Đê điều và PCLB | | | 51 | 51 | |
| 112 | NN112 | Nguyễn Thị | Yến | 21/12/1989 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Thanh Oai - Chương Mỹ | CC Đê điều và PCLB | | | 40 | 40 | |
| 113 | NN113 | Trần Thị | Dung | 13/12/1989 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 56 | 56 | |
| 114 | NN114 | Nguyễn Thu | Hằng | 25/06/1984 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 54 | 54 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 115 | NN115 | Đỗ Thúy | Hạnh | 01/12/1992 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |
| 116 | NN116 | Nguyễn Thị | Hào | 09/09/1990 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 53 | 53 | |
| 117 | NN117 | Đỗ Đức | Phú | 13/03/1986 | Kinh tế | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 118 | NN118 | Phan Thị Kim | Chi | 13/08/1979 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông và chuẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 119 | NN119 | Hoàng Thị | Nội | 21/01/1980 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông và chuẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 51 | 51 | |
| 120 | NN120 | Nguyễn Thị | Thắm | 29/04/1993 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông và chuẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 54 | 54 | Trúng tuyển |
| 121 | NN121 | Nguyễn Minh | Thùy | 22/12/1991 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông và chuẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 51,5 | 51,5 | |
| 122 | NN122 | Nguyễn Thị | Thúy | 28/07/1989 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Chương Mỹ | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 54 | 54 | Trúng tuyển |
| 123 | NN123 | Tống Thị | Vân | 09/07/1985 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Chương Mỹ | CC Chăn nuôi và Thú y | Con bệnh binh | 5 | 42 | 47 | |
| 124 | NN124 | Đỗ Thị Thu | Hiền | 05/01/1987 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thanh Trì | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 50,5 | 50,5 | Trúng tuyển |
| 125 | NN125 | Trịnh Thị | Thơm | 29/03/1983 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thanh Trì | CC Chăn nuôi và Thú y | Con thương binh | 5 | 39 | 44 | |
| 126 | NN126 | Kim Văn | Việt | 01/07/1991 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thanh Trì | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 127 | NN127 | Nguyễn Thị Lan | Anh | 29/09/1991 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y quận Đống Đa | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 128 | NN128 | Lê Thị Thu | Hương | 18/09/1985 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y quận Đống Đa | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 26 | 26 | |
| 129 | NN129 | Nguyễn Thế | Lực | 02/02/1993 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y quận Đống Đa | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 130 | NN130 | Nguyễn Thị Phương | Thúy | 11/10/1987 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y quận Đống Đa | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 39 | 39 | |
| 131 | NN131 | Đinh Thị Hồng | Cúc | 08/11/1986 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thường Tín | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 50 | 50 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 132 | NN132 | Tạ Thúy | Quỳnh | 22/10/1989 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thường Tín | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |
| 133 | NN133 | Tạ Thị Thúy Kiều | Trang | 29/04/1997 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thường Tín | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 50 | 50 | |
| 134 | NN134 | Đỗ Thị Vân | Anh | 25/03/1993 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Phú Xuyên | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 135 | NN135 | Phùng Thị | Hậu | 15/03/1983 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Phú Xuyên | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 53 | 53 | |
| 136 | NN136 | Nguyễn Mạnh | Hoàn | 18/06/1977 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Phú Xuyên | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 137 | NN137 | Trần Quốc | Thanh | 20/11/1982 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Phú Xuyên | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 50 | 50 | |
| 138 | NN138 | Nguyễn Minh | Đức | 17/10/1992 | Kinh tế | Hành chính tổng hợp kiêm thủ quỹ | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | 84,5 | 84,5 | Trúng tuyển |
| 139 | NN139 | Ngô Ngọc | Hà | 12/11/1996 | Kinh tế | Hành chính tổng hợp kiêm thủ quỹ | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | 55 | 55 | |
| 140 | NN140 | Lê Thanh | Tâm | 29/11/1993 | Kinh tế | Hành chính tổng hợp kiêm thủ quỹ | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |
| 141 | NN141 | Vũ Thị | Huyền | 04/02/1992 | Hành chính học | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | Vắng | Vắng | |
| 142 | NN142 | Phùng Thị | Huyền | 26/01/1988 | Hành chính học | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 30 | 30 | |
| 143 | NN143 | Nguyễn Đình | Văn | 01/08/1987 | Hành chính học | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Cứu hộ động vật hoang dã | Con bệnh binh | 5 | 70 | 75 | Trúng tuyển |
| 144 | NN144 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | 22/03/1995 | Luật; Chính sách công | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 145 | NN145 | Nguyễn Trung | Kiên | 23/08/1993 | Luật; Chính sách công | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | Dân tộc thiểu số | 5 | Vắng | Vắng | |
| 146 | NN146 | Trịnh Đăng | Linh | 24/04/1986 | Luật; Chính sách công | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | Con bệnh binh | 5 | 46 | 51 | |
| 147 | NN147 | Nguyễn Văn | Nam | 24/01/1982 | Luật; Chính sách công | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 42 | 42 | |
| 148 | NN148 | Tống Đức | Quy | 11/08/1988 | Luật; Chính sách công | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | Vắng | Vắng | |
| 149 | NN149 | Nguyễn Mạnh | Tuấn | 12/06/1991 | Luật; Chính sách công | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 73,5 | 73,5 | Trúng tuyển |
| 150 | NN150 | Vũ Quốc | Uy | 21/09/1977 | Luật; Chính sách công | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 50 | 52,5 | |
| 151 | NN151 | Nguyễn Thị Quang | Anh | 22/11/1992 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | | | 50 | 50 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 152 | NN152 | Đinh Thị | Hà | 17/03/1988 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | | | 61 | 61 | Trúng tuyển |
| 153 | NN153 | Trần Thị | Hoài | 13/06/1979 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | Con bệnh binh | 5 | 51 | 56 | |
| 154 | NN154 | Nguyễn Thị | Hưng | 24/10/1988 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | | | 43 | 43 | |
| 155 | NN155 | Đặng Xuân | Hướng | 23/06/1983 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | | | 58 | 58 | |
| 156 | NN156 | Quách Văn | Long | 07/05/1997 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | Dân tộc thiểu số | 5 | Vắng | Vắng | |
| 157 | NN157 | Hà Thị Phương | Nhung | 01/10/1987 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | | | 61 | 61 | |
| 158 | NN158 | Đỗ Thị | Phương | 02/11/1994 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | | | Vắng | Vắng | |
| 159 | NN159 | Chu Thị | Trang | 15/11/1994 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | Dân tộc thiểu số | 5 | Vắng | Vắng | |
| 160 | NN160 | Nguyễn Anh | Tuấn | 22/09/1990 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 60 | 62,5 | Trúng tuyển |
| 161 | NN161 | Ngô Thị | Hiền | 06/12/1993 | Tài chính - Ngân hàng | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 57 | 57 | Trúng tuyển |
| 162 | NN162 | Đỗ Việt | Hương | 02/11/1988 | Tài chính - Ngân hàng | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 50 | 50 | |
| 163 | NN163 | Nguyễn Thị Quỳnh | Phương | 30/07/1994 | Tài chính - Ngân hàng | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 28 | 28 | |
| 164 | NN164 | Nguyễn Quang | Tình | 07/08/1984 | Tài chính - Ngân hàng | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 54 | 54 | |
| 165 | NN165 | Nguyễn Văn | Đức | 26/06/1986 | Kinh tế nông nghiệp | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thanh Oai | TT Khuyến nông | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 39 | 41,5 | |
| 166 | NN166 | Kiều Thị | Hải | 24/04/1986 | Kinh tế nông nghiệp | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thanh Oai | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 57 | 62 | Trúng tuyển |
| 167 | NN167 | Vũ Thị | Hạnh | 06/12/1984 | Kinh tế nông nghiệp | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thanh Oai | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 50 | 55 | |
| 168 | NN168 | Lê Khánh | Lâm | 11/04/1995 | Tài chính - Ngân hàng | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Ứng Hòa | TT Khuyến nông | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 169 | NN169 | Nguyễn Thị | Trang | 07/06/1991 | Tài chính - Ngân hàng | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Ứng Hòa | TT Khuyến nông | | | 15 | 15 | |
| 170 | NN170 | Nguyễn Thanh | Hai | 10/11/1988 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | | | Vắng | Vắng | |
| 171 | NN171 | Đỗ Nguyễn Thúy | Hằng | 02/04/1986 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | | | 67 | 67 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 172 | NN172 | Lê Thị | Hồng | 18/05/1981 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | | | 51 | 51 | |
| 173 | NN173 | Đỗ Thị Thanh | Hương | 18/06/1989 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | | | 62 | 62 | |
| 174 | NN174 | Đinh Văn | Thắng | 18/05/1988 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 175 | NN175 | Quách Thị Thu | Hằng | 16/08/1984 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 65 | 65 | |
| 176 | NN176 | Tạ Thị | Hoa | 31/12/1986 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 78 | 78 | Trúng tuyển |
| 177 | NN177 | Nguyễn Thị | Liên | 16/08/1990 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 72 | 72 | |
| 178 | NN178 | Trương Xuân | Nghiêm | 12/08/1979 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 5 | 50 | 55 | |
| 179 | NN179 | Đồng Thị | Hoan | 07/07/1991 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông khu vực Bắc Từ Liêm - Nam Từ Liêm | TT Khuyến nông | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 180 | NN180 | Nguyễn Thị | Thảo | 21/02/1984 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông khu vực Bắc Từ Liêm - Nam Từ Liêm | TT Khuyến nông | | | Vắng | Vắng | |
| 181 | NN181 | Nguyễn Khánh | Vân | 10/07/1989 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông khu vực Bắc Từ Liêm - Nam Từ Liêm | TT Khuyến nông | | | 51 | 51 | |
| 182 | NN182 | Nguyễn Ngọc | Hiền | 09/03/1997 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thanh Trì | TT Khuyến nông | | | 53 | 53 | |
| 183 | NN183 | Nguyễn Thị Minh | Hồng | 11/04/1982 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thanh Trì | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 77 | 82 | Trúng tuyển |
| 184 | NN184 | Hoàng Quốc | Hưng | 05/03/1969 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thanh Trì | TT Khuyến nông | | | 64 | 64 | |
| 185 | NN185 | Trần Văn | Thịnh | 02/10/1981 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thanh Trì | TT Khuyến nông | | | 81 | 81 | |
| 186 | NN186 | Nguyễn Thị Yến | Tuyết | 17/07/1990 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thanh Trì | TT Khuyến nông | | | 59 | 59 | |
| 187 | NN187 | Nguyễn Thị | Chè | 25/09/1992 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Gia Lâm | TT Khuyến nông | | | 79 | 79 | Trúng tuyển |
| 188 | NN188 | Bùi Thị | Chinh | 06/08/1990 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Gia Lâm | TT Khuyến nông | | | 62 | 62 | |
| 189 | NN189 | Đỗ Thị Thu | Hương | 24/01/1983 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Gia Lâm | TT Khuyến nông | | | 53 | 53 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 190 | NN190 | Nguyễn Hải | Yến | 24/11/1990 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Gia Lâm | TT Khuyến nông | | | 51 | 51 | |
| 191 | NN191 | Nguyễn Danh | Minh | 04/04/1990 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông các quận Ven Đô | TT Khuyến nông | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 192 | NN192 | Kiều Thị | Hường | 24/05/1984 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Đông Anh | TT Khuyến nông | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 193 | NN193 | Đỗ Thị Thúy | An | 20/09/1969 | Kinh tế Nông nghiệp | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Sóc Sơn | TT Khuyến nông | | | Vắng | Vắng | |
| 194 | NN194 | Lê Đăng | Hải | 03/08/1985 | Kinh tế Nông nghiệp | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Sóc Sơn | TT Khuyến nông | | | 52 | 52 | |
| 195 | NN195 | Hoàng Chí | Sỹ | 10/08/1994 | Kinh tế Nông nghiệp | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Sóc Sơn | TT Khuyến nông | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 196 | NN196 | Nguyễn Thị | Hồng | 13/10/1987 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trại Sản xuất giống thủy sản và dịch vụ Thanh Trì | TT Khuyến nông | | | 64 | 64 | Trúng tuyển |
| 197 | NN197 | Nguyễn Kim | Phượng | 25/05/1979 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trại Sản xuất giống thủy sản và dịch vụ Thanh Trì | TT Khuyến nông | | | 60 | 60 | |
| 198 | NN198 | Nguyễn Thị Lan | Anh | 05/08/1984 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Hành chính - Tổ chức | BQL Dịch vụ TL | | | 61 | 61 | |
| 199 | NN199 | Đỗ Huyền | Trang | 31/07/1982 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Hành chính - Tổ chức | BQL Dịch vụ TL | | | 64 | 64 | Trúng tuyển |
| 200 | NN200 | Phan Thị Kim | Anh | 03/10/1990 | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 201 | NN201 | Nguyễn Hữu | Mạnh | 12/04/1990 | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 54 | 54 | |
| 202 | NN202 | Nguyễn Thị | Phượng | 16/06/1985 | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin | Phòng Hành chính - Tổng hợp | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 203 | NN203 | Đỗ Hữu | Thắng | 17/12/1982 | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin | Phòng Hành chính - Tổng hợp | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 60 | 60 | |
| 204 | NN204 | Lê Thị Kim | Oanh | 19/06/1994 | Ngữ Văn | Thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 65 | 65 | |
| 205 | NN205 | Lưu Thị | Phượng | 07/12/1981 | Ngữ Văn | Thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 206 | NN206 | Tống Quang | Mạnh | 10/08/1985 | Công tác xã hội | Thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 0 | 0 | |
| 207 | NN207 | Vũ Minh | Trang | 09/07/1997 | Công tác xã hội | Thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 66 | 71 | Trúng tuyển |
| 208 | NN208 | Đinh Thanh | Tùng | 28/07/1987 | Công tác xã hội | Thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | Dân tộc thiểu số | 5 | 52 | 57 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 209 | NN209 | Đoàn Quốc | Việt | 25/07/1994 | Công tác xã hội | Thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | Vắng | Vắng | |
| 210 | NN210 | Mai Thị Ngọc | Bích | 18/09/1993 | Quản trị văn phòng hoặc Hành chính học (có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ Văn thư - Lưu trữ) | Lưu trữ | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 54,5 | 54,5 | Trúng tuyển |
| 211 | NN211 | Tạ Quang | Chức | 07/12/1994 | Quản trị văn phòng hoặc Hành chính học (có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ Văn thư - Lưu trữ) | Lưu trữ | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 39,5 | 39,5 | |
| 212 | NN212 | Lê Bảo | Ngọc | 10/10/1988 | Lưu trữ học và Quản trị văn phòng | Lưu trữ | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | | | 69 | 69 | Trúng tuyển |
| 213 | NN213 | Nguyễn Thị Kim | Ngân | 18/10/1991 | Quản trị kinh doanh | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 63,5 | 63,5 | Trúng tuyển |
| 214 | NN214 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 07/08/1997 | Quản trị kinh doanh | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 35,5 | 35,5 | |
| 215 | NN215 | Hồ Xuân | Sang | 02/02/1985 | Quản trị kinh doanh | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | Đội viên trí thức trẻ tình nguyện tham gia phát triển nông thôn, miền núi từ đủ 24 tháng trở lên đã hoàn thành nhiệm vụ | 2,5 | Vắng | Vắng | |
| 216 | NN216 | Trần Thị | Đức | 06/05/1989 | Lâm nghiệp xã hội | Đào tạo tập huấn | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 57 | 57 | |
| 217 | NN217 | Ngô Huy | Hoàng | 18/07/1983 | Lâm nghiệp xã hội | Đào tạo tập huấn | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 58 | 58 | Trúng tuyển |
| 218 | NN218 | Nguyễn Thành | Trung | 01/11/1996 | Lâm nghiệp xã hội | Đào tạo tập huấn | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 34 | 34 | |
| 219 | NN219 | Nguyễn Hải | Anh | 16/09/1990 | Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp | Đào tạo tập huấn | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 44 | 44 | |
| 220 | NN220 | Nguyễn Bình | An | 14/06/1991 | Kế toán | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 39,5 | 39,5 | |
| 221 | NN221 | Lê Ngọc | Anh | 07/12/1987 | Kế toán | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | Vắng | Vắng | |
| 222 | NN222 | Hoàng Thị | Dung | 03/01/1987 | Kế toán | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 37 | 37 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 223 | NN223 | Nguyễn Thị | Hường | 30/11/1986 | Kế toán | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 39 | 39 | |
| 224 | NN224 | Phạm Thị | Len | 07/03/1982 | Kế toán | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | Vắng | Vắng | |
| 225 | NN225 | Đặng Thanh | Thảo | 23/05/1994 | Kế toán | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 36 | 36 | |
| 226 | NN226 | Nguyễn Thị Thu | Uyên | 20/06/1995 | Kế toán | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 53 | 53 | Trúng tuyển |
| 227 | NN227 | Bùi Như | Ý | 28/02/1997 | Kế toán | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | Vắng | Vắng | |
| 228 | NN228 | Trịnh Thị Thanh | Hảo | 21/12/1992 | Quản trị kinh doanh | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 58 | 58 | Trúng tuyển |
| 229 | NN229 | Nguyễn Huyền | Thương | 03/12/1992 | Quản trị kinh doanh | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 36 | 36 | |
| 230 | NN230 | Đào Thị Xuân | Hòa | 24/01/1993 | Bảo hiểm | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 57 | 57 | |
| 231 | NN231 | Đặng Thị | Linh | 02/09/1987 | Bảo hiểm | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 52 | 52 | |
| 232 | NN232 | Đặng Thị Huyền | Trang | 13/03/1995 | Bảo hiểm | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 58 | 58 | Trúng tuyển |
| 233 | NN233 | Phạm Thị | Bích | 19/08/1988 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 68 | 68 | |
| 234 | NN234 | Nguyễn Đức | Điểm | 19/10/1973 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 235 | NN235 | Đặng Văn | Hùng | 26/11/1990 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 67 | 67 | |
| 236 | NN236 | Bùi Thị | Hoa | 17/10/1988 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 57 | 57 | |
| 237 | NN237 | Đào Ánh | Ngọc | 31/12/1985 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 238 | NN238 | Kiều Thị Thanh | Hằng | 11/01/1990 | Kinh tế; Kế toán, Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 72 | 72 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 239 | NN239 | Trần Thanh | Loan | 27/10/1981 | Kinh tế; Kế toán, Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 240 | NN240 | Phạm Thị | Huyền | 10/08/1988 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thạch Thất | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 241 | NN241 | Phí Thị Huyền | Trang | 29/11/1990 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thạch Thất | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 242 | NN242 | Hoàng Kim | Vỹ | 03/02/1976 | Điện tử - Viễn thông hoặc Tin học (có chứng chỉ bồ dưỡng nghiệp vụ Văn thư - Lưu trữ) | Văn thư | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 54 | 56,5 | Trúng tuyển |
| 243 | NN243 | Đỗ Thị | Hoa | 06/12/1982 | Kế toán | Quản trị công sở | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 65 | 65 | |
| 244 | NN244 | Mai Thị Thanh | Hương | 12/07/1989 | Kế toán | Quản trị công sở | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 245 | NN245 | Ngô Thị | Thúy | 19/10/1988 | Kế toán | Quản trị công sở | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 69 | 69 | |
| 246 | NN246 | Trần Mạnh | Dũng | 18/09/1997 | Dịch vụ thú y | Quản trị công sở | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 51 | 51 | |
| 247 | NN247 | Khoa Thanh | Hương | 08/09/1981 | Dịch vụ thú y | Quản trị công sở | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 51 | 51 | |
| 248 | NN248 | Phùng Thị | Tuyến | 03/07/1991 | Dịch vụ thú y | Quản trị công sở | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 57 | 57 | Trúng tuyển |
| 249 | NN249 | Nguyễn Văn | Phường | 10/09/1995 | Trồng trọt | Quản trị công sở | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 29 | 29 | |
| 250 | NN250 | Nguyễn Thị | Tâm | 28/01/1979 | Trồng trọt | Quản trị công sở | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 26 | 26 | |
| 251 | NN251 | Đỗ Đức | Toàn | 14/03/1972 | Trồng trọt | Quản trị công sở | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 5 | 30 | 35 | |
| 252 | NN252 | Tạ Văn | Đang | 29/10/1979 | Bảo quản chế biến nông sản | Quản trị công sở | Trạm Thực nghiệm cây trồng | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 253 | NN253 | Nguyễn Tòng | Trung | 19/10/1996 | Nuôi trồng thủy sản | Quản trị công sở | Trạm thực nghiệm chăn nuôi - thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 46 | 46 | |
| 254 | NN254 | Trần Thị | Mến | 08/06/1969 | Thú y | Thủ kho kiêm thủ quỹ | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 61 | 61 | Trúng tuyển |
| 255 | NN255 | Hà Thị | Hiên | 15/01/1990 | Văn thư hành chính | Lưu trữ | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 256 | NN256 | Đặng Văn | Diện | 27/06/1983 | Báo chí | Hỗ trợ thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 257 | NN257 | Lê Văn | Lào | 27/02/1995 | Báo chí | Hỗ trợ thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 67 | 67 | |
| 258 | NN258 | Phùng Thị Thu | Vân | 03/11/1987 | Báo chí | Hỗ trợ thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 56 | 56 | |
| 259 | NN259 | Hà Thị | Thúy | 20/07/1980 | Kinh tế nông nghiệp | Quản trị công sở | Trạm Thực nghiệm và Chuyển giao Kỹ thuật Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 61 | 61 | Trúng tuyển |
| 260 | NN260 | Lê Văn | Đức | 16/08/1992 | Kế toán | Thủ quỹ kiêm thủ kho | Phòng Hành chính - Tổng hợp | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 56 | 56 | Trúng tuyển |
| 261 | NN261 | Đinh Quốc | Đạt | 12/09/1977 | Công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 1 | CC Đê điều và PCLB | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 262 | NN262 | Nguyễn Văn | Hưng | 10/10/1981 | Công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 1 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 263 | NN263 | Vũ Thị | Quý | 23/01/1984 | Công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 1 | CC Đê điều và PCLB | | | 65 | 65 | |
| 264 | NN264 | Lê Văn | Dũng | 22/06/1990 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Kinh tế xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 2 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 265 | NN265 | Lê Thị Ánh | Nguyệt | 23/08/1987 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Kinh tế xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 2 | CC Đê điều và PCLB | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 266 | NN266 | Nguyễn Tài | Trí | 08/04/1988 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Kinh tế xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 2 | CC Đê điều và PCLB | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |
| 267 | NN267 | Nguyễn Đức | Trung | 05/05/1992 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Kinh tế xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 2 | CC Đê điều và PCLB | | | 64 | 64 | |
| 268 | NN268 | Chu Ngọc | Tú | 10/07/1980 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Kinh tế xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 2 | CC Đê điều và PCLB | | | 56 | 56 | |
| 269 | NN269 | Đoàn Quang | Chiến | 30/12/1987 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 270 | NN270 | Doãn Hữu | Chiến | 07/04/1989 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 271 | NN271 | Nguyễn Thị Minh | Chiến | 06/08/1983 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 79 | 79 | Trúng tuyển |
| 272 | NN272 | Nguyễn Thị Thanh | Dung | 18/03/1996 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 273 | NN273 | Trần Văn | Dũng | 20/03/1976 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 274 | NN274 | Bùi Nam | Giang | 28/11/1991 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 275 | NN275 | Đỗ Quang | Hưng | 04/09/1993 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 58 | 58 | |
| 276 | NN276 | Nguyễn Thị Hồng | Nhung | 07/09/1991 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 65 | 65 | |
| 277 | NN277 | Trần Văn | Sơn | 01/06/1976 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 67 | 67 | |
| 278 | NN278 | Nguyễn Vũ | Thắng | 30/12/1995 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 58 | 58 | |
| 279 | NN279 | Nguyễn Phú | Thanh | 06/04/1975 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 69 | 69 | |
| 280 | NN280 | Lê Đức | Thịnh | 19/01/1994 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 4 | 4 | |
| 281 | NN281 | Phạm Văn | Thu | 18/12/1986 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 52 | 52 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 282 | NN282 | Nguyễn Mạnh | Toàn | 13/11/1989 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 44 | 44 | |
| 283 | NN283 | Trần Thị Huyền | Trang | 28/02/1996 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | Dân tộc thiểu số | 5 | 85 | 90 | Trúng tuyển |
| 284 | NN284 | Hồ Minh | Trí | 15/12/1991 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 285 | NN285 | Trần Ngọc | Tú | 26/12/1992 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 60 | 60 | |
| 286 | NN286 | Phùng Sơn | Tùng | 12/09/1996 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 65 | 65 | |
| 287 | NN287 | Nguyễn Mai | Chi | 24/11/1995 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 5 | CC Đê điều và PCLB | Dân tộc thiểu số | 5 | 63 | 68 | Trúng tuyển |
| 288 | NN288 | Nguyễn Thị | Mai | 01/09/1989 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 5 | CC Đê điều và PCLB | | | 60 | 60 | |
| 289 | NN289 | Kim | Cương | 14/10/1988 | Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 6 | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 290 | NN290 | Nguyễn Thành | Dương | 21/02/1991 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 291 | NN291 | Vương Văn | Hạng | 16/06/1987 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 292 | NN292 | Lê Đức | Huy | 05/10/1991 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 32 | 32 | |
| 293 | NN293 | Nguyễn Hữu | Khương | 15/08/1986 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 294 | NN294 | Nguyễn Cao | Kỳ | 26/08/1989 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 50 | 50 | |
| 295 | NN295 | Lê Văn | Mạnh | 10/11/1987 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 91 | 91 | Trúng tuyển |
| 296 | NN296 | Nguyễn Phan | Quang | 14/08/1994 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 40 | 40 | |
| 297 | NN297 | Đỗ Quang | Sâm | 17/09/1982 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 62 | 62 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 298 | NN298 | Dương Xuân | Tình | 22/08/1979 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 299 | NN299 | Nguyễn Long | An | 11/10/1991 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | |
| 300 | NN300 | Hoàng Văn | Bách | 11/06/1987 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 40 | 40 | |
| 301 | NN301 | Khuất Trọng | Hiếu | 10/04/1995 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 56 | 56 | Trúng tuyển |
| 302 | NN302 | Khuất Thị Lệ | Quyên | 21/08/1996 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 303 | NN303 | Vương Thị Thu | Hoài | 01/03/1995 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình thủy lợi | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | | | 79 | 79 | Trúng tuyển |
| 304 | NN304 | Ngô Thị Thúy | Lụa | 07/09/1980 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình thủy lợi | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 305 | NN305 | Nguyễn Thị | Lượng | 05/11/1984 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình thủy lợi | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | | | 60 | 60 | |
| 306 | NN306 | Vũ Đắc | Tiến | 29/03/1987 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình thủy lợi | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | | | 73 | 73 | Trúng tuyển |
| 307 | NN307 | Nguyễn Chí | Vượng | 26/10/1992 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình thủy lợi | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | |
| 308 | NN308 | Phùng Xuân | Cường | 01/11/1983 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 309 | NN309 | Kiều Cũng | Được | 21/08/1980 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | |
| 310 | NN310 | Lê Duy | Nam | 01/06/1996 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | | | 65 | 65 | |
| 311 | NN311 | Đào Thị Mai | Phương | 26/08/1990 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | |
| 312 | NN312 | Nguyễn Thị | Thêu | 27/03/1988 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | Con thương binh | 5 | 75 | 80 | Trúng tuyển |
| 313 | NN313 | Bạch Văn | An | 08/05/1992 | Kỹ thuật công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Ứng Hòa - Mỹ Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 51 | 51 | |
| 314 | NN314 | Trần Ngọc | Tiến | 19/06/1984 | Kỹ thuật công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Ứng Hòa - Mỹ Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 315 | NN315 | Lê Minh | Tuấn | 25/12/1991 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Thanh Oai - Chương Mỹ | CC Đê điều và PCLB | | | 59 | 59 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 316 | NN316 | Trần Thị | Hằng | 08/12/1994 | Kỹ thuật Công trình; Công trình thủy điện | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 51 | 51 | |
| 317 | NN317 | Phạm Nam | Khánh | 18/12/1986 | Kỹ thuật Công trình; Công trình thủy điện | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 57 | 57 | |
| 318 | NN318 | Dương Quang | Khởi | 24/07/1986 | Kỹ thuật Công trình; Công trình thủy điện | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 319 | NN319 | Lê Xuân | Sanh | 08/07/1985 | Kỹ thuật Công trình; Công trình thủy điện | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | Vắng | Vắng | |
| 320 | NN320 | Dương Trịnh Thu | Sơn | 11/08/1983 | Kỹ thuật Công trình; Công trình thủy điện | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 0 | 0 | |
| 321 | NN321 | Nguyễn Viết | Tùng | 10/10/1990 | Kỹ thuật Công trình; Công trình thủy điện | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 63 | 63 | |
| 322 | NN322 | Lê Quang | Vấn | 15/03/1993 | Kỹ thuật Công trình; Công trình thủy điện | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 323 | NN323 | Ngô Thị Thu | Đông | 01/09/1990 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 71,5 | 71,5 | Trúng tuyển |
| 324 | NN324 | Nguyễn Nhã | Đức | 21/07/1987 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 70 | 70 | |
| 325 | NN325 | Đào Thanh | Huyền | 10/08/1996 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 53 | 53 | |
| 326 | NN326 | Nguyễn Thị | Thuận | 30/11/1982 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 62,5 | 62,5 | |
| 327 | NN327 | Nguyễn Nhật | Tuyến | 30/12/1983 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 51 | 51 | |
| 328 | NN328 | Đoàn Đức | Hùng | 29/12/1975 | Xây dựng cầu đường | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Mê Linh | CC Đê điều và PCLB | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 56,5 | 59 | Trúng tuyển |
| 329 | NN329 | Nguyễn Văn | Bảy | 28/09/1980 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 65 | 65 | |
| 330 | NN330 | Hoàng Đức | Công | 23/07/1979 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 39 | 39 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 331 | NN331 | Nguyễn Tuấn | Đức | 08/01/1991 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 332 | NN332 | Nguyễn Kim | Dũng | 08/02/1985 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 333 | NN333 | Kiều Văn | Hải | 28/03/1985 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | Con thương binh | 5 | 61 | 66 | |
| 334 | NN334 | Nguyễn Tiến | Huy | 02/02/1985 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 77,5 | 77,5 | Trúng tuyển |
| 335 | NN335 | Nguyễn Thị | Loan | 09/12/1986 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | | | Vắng | Vắng | |
| 336 | NN336 | Trịnh Tiến | Trường | 21/05/1990 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 76 | 76 | Trúng tuyển |
| 337 | NN337 | Nguyễn Hữu | Tuân | 12/03/1988 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | Kỹ thuật vận hành, sửa chữa Cơ - Điện | Phòng Quản lý vận hành Đập Đáy - Hiệp Thuận | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 74 | 74 | Trúng tuyển |
| 338 | NN338 | Lưu Nhật | Tùng | 18/04/1991 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | Kỹ thuật vận hành, sửa chữa Cơ - Điện | Phòng Quản lý vận hành Vân Cốc - Cẩm Đình | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 25,5 | 25,5 | |
| 339 | NN339 | Nguyễn Thị | Vân | 10/08/1990 | Kỹ thuật hạ tầng và phát triển nông thôn | Quản lý kênh và công trình trên kênh | Phòng Quản lý kênh và Bảo vệ cụm công trình đầu mối | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 340 | NN340 | Nguyễn Ngọc | Hải | 16/03/1970 | Thi công; Thiết kế thi công | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 66 | 66 | Trúng tuyển |
| 341 | NN341 | Nguyễn Văn | Minh | 10/09/1985 | Thi công; Thiết kế thi công | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 53 | 53 | |
| 342 | NN342 | Nguyễn Bá | Ổn | 10/10/1982 | Thi công; Thiết kế thi công | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 60,5 | 60,5 | Trúng tuyển |
| 343 | NN343 | Khổng Minh | Phong | 07/08/1976 | Công trình; Công trình thủy lợi; Kỹ thuật Công trình | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 344 | NN344 | Phương Văn | Thân | 02/03/1992 | Công trình; Công trình thủy lợi; Kỹ thuật Công trình | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 74 | 74 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 345 | NN345 | Nguyễn Văn | Bái | 08/04/1980 | Công trình; Trắc địa | Quản lý và bảo vệ đê điều ngạch Trung cấp | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | Con bệnh binh | 5 | 59 | 64 | Trúng tuyển |
| 346 | NN346 | Khuất Ngọc | Thành | 14/02/1994 | Công trình; Trắc địa | Quản lý và bảo vệ đê điều ngạch Trung cấp | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 347 | NN347 | Vũ Đức | Vinh | 11/11/1985 | Công trình; Trắc địa | Quản lý và bảo vệ đê điều ngạch Trung cấp | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 55,5 | 58 | Trúng tuyển |
| 348 | NN348 | Lê Tiến | Hùng | 28/06/1981 | Công trình | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | | | 64 | 64 | Trúng tuyển |
| 349 | NN349 | Đào Ngọc | Sơn | 11/02/1997 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Phú Xuyên | CC Đê điều và PCLB | | | 29 | 29 | |
| 350 | NN350 | Đinh Văn | Thắng | 06/01/1995 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Phú Xuyên | CC Đê điều và PCLB | | | 30 | 30 | |
| 351 | NN351 | Đỗ Thị | Phượng | 01/07/1986 | Công trình thủy lợi; Thủy lợi Tổng hợp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Thường Tín | CC Đê điều và PCLB | | | 80,5 | 80,5 | Trúng tuyển |
| 352 | NN352 | Trần Hồng | Thoa | 07/04/1991 | Công trình thủy lợi; Thủy lợi Tổng hợp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Thường Tín | CC Đê điều và PCLB | | | 54 | 54 | |
| 353 | NN353 | Lê Xuân | Đại | 23/02/1992 | Công trình thủy lợi | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Ứng Hòa - Mỹ Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 51 | 51 | Trúng tuyển |
| 354 | NN354 | Trần Huy | Hiệu | 26/11/1995 | Công trình; Kỹ thuật công trình | Quản lý và bảo vệ đê điều ngạch Trung cấp | Hạt Quản lý đê Thanh Oai - Chương Mỹ | CC Đê điều và PCLB | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 31 | 33,5 | |
| 355 | NN355 | Đặng Hải | Nam | 02/10/1992 | Công trình; Kỹ thuật Công trình | Quản lý và bảo vệ đê điều ngạch Trung cấp | Hạt Quản lý đê Thanh Oai - Chương Mỹ | CC Đê điều và PCLB | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 356 | NN356 | Trịnh Duy | Chiến | 13/10/1984 | Công trình thủy lợi; Quản lý Thủy nông; Thủy lợi tổng hợp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 70,5 | 70,5 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 357 | NN357 | Nguyễn Văn | Giang | 17/01/1991 | Công trình thủy lợi; Quản lý Thủy nông; Thủy lợi tổng hợp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 51 | 51 | |
| 358 | NN358 | Lê Thị | Hà | 04/06/1996 | Công trình thủy lợi; Quản lý Thủy nông; Thủy lợi tổng hợp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 56 | 56 | |
| 359 | NN359 | Bùi Thị Hạnh | Trang | 19/08/1988 | Công trình thủy lợi; Quản lý Thủy nông; Thủy lợi tổng hợp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 360 | NN360 | Nguyễn Duy | Hậu | 28/01/1984 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Mê Linh | CC Đê điều và PCLB | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 361 | NN361 | Hoàng Mạnh | Hùng | 22/09/1995 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Mê Linh | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | |
| 362 | NN362 | Mai Quang | Đức | 26/01/1995 | Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện; Điện công nghiệp | Vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa Cơ - Điện | Phòng Quản lý vận hành Đập Đáy - Hiệp Thuận | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 24,5 | 24,5 | |
| 363 | NN363 | Bùi Vinh | Thái | 05/07/1994 | Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện; Điện công nghiệp | Vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa Cơ - Điện | Phòng Quản lý vận hành Đập Đáy - Hiệp Thuận | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 51,5 | 51,5 | Trúng tuyển |
| 364 | NN364 | Hoàng Tiến | Bình | 12/07/1980 | Điện dân dụng và công nghiệp; Sửa chữa điện | Vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa Cơ - Điện | Phòng Quản lý vận hành Vân Cốc - Cẩm Đình | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 39 | 39 | |
| 365 | NN365 | Hoàng Thị Thu | Hường | 03/06/1978 | Điện dân dụng và công nghiệp; Sửa chữa điện | Vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa Cơ - Điện | Phòng Quản lý vận hành Vân Cốc - Cẩm Đình | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 37 | 37 | |
| 366 | NN366 | Nguyễn Văn | Đông | 16/12/1984 | Công trình thủy lợi; Địa chất công trình | Hỗ trợ Quản lý kênh và công trình trên kênh | Phòng Quản lý kênh và Bảo vệ cụm công trình đầu mối | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 44 | 44 | |
| 367 | NN367 | Mai Quang | Tài | 26/08/1992 | Công trình thủy lợi; Địa chất công trình | Hỗ trợ Quản lý kênh và công trình trên kênh | Phòng Quản lý kênh và Bảo vệ cụm công trình đầu mối | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 42,5 | 42,5 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 368 | NN368 | Nguyễn Văn | Tư | 26/02/1992 | Công trình thủy lợi; Địa chất công trình | Hỗ trợ Quản lý kênh và công trình trên kênh | Phòng Quản lý kênh và Bảo vệ cụm công trình đầu mối | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 53 | 53 | Trúng tuyển |
| 369 | NN369 | Nguyễn Tuấn | Anh | 30/09/1993 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 68 | 68 | |
| 370 | NN370 | Vương Tuấn | Anh | 25/08/1992 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | Vắng | Vắng | |
| 371 | NN371 | Nguyễn Tuấn | Anh | 11/06/1988 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 60,5 | 60,5 | |
| 372 | NN372 | Đặng Văn | Cẩm | 28/05/1988 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 87,5 | 87,5 | Trúng tuyển |
| 373 | NN373 | Tạ Tiến | Toàn | 01/09/1988 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 44,5 | 44,5 | |
| 374 | NN374 | Ngô Đức | Đông | 21/10/1991 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 52,5 | 52,5 | |
| 375 | NN375 | Nguyễn Ngọc | Dũng | 28/06/1978 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 51,5 | 51,5 | |
| 376 | NN376 | Tống Văn | Hưng | 14/02/1990 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 80,5 | 80,5 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 377 | NN377 | Nguyễn Lý | Huỳnh | 14/07/1990 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 46,5 | 46,5 | |
| 378 | NN378 | Nguyễn Thanh | Khởi | 18/07/1985 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | Con thương binh | 5 | 50 | 55 | |
| 379 | NN379 | Nguyễn Đình | Minh | 04/08/1991 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 88;5 | 88,5 | Trúng tuyển |
| 380 | NN380 | Đào Xuân | Quân | 01/11/1993 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 60,5 | 60,5 | |
| 381 | NN381 | Hoàng Ngọc | Sơn | 10/10/1993 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 9 | 9 | |
| 382 | NN382 | Lê Ngọc | Sơn | 22/01/1995 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 88 | 88 | Trúng tuyển |
| 383 | NN383 | Nguyễn Doãn | Thắng | 10/10/1979 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 71 | 71 | |
| 384 | NN384 | Nguyễn Văn | Thắng | 16/06/1985 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 56 | 56 | |
| 385 | NN385 | Hoàng Đức | Thuật | 01/06/1977 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | Vắng | Vắng | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 386 | NN386 | Đỗ Xuân | Trường | 12/06/1992 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | Vắng | Vắng | |
| 387 | NN387 | Đỗ Đức | Văn | 18/07/1975 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | Vắng | Vắng | |
| 388 | NN388 | Nguyễn Hoàng | Tân | 12/05/1984 | Cầu đường bộ | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | Con thương binh | 5 | 81,5 | 86,5 | |
| 389 | NN389 | Đặng Thành | Trung | 25/02/1985 | Cầu đường bộ | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 72,25 | 72,25 | |
| 390 | NN390 | Nguyễn Công | Tuấn | 28/01/1995 | Cầu đường bộ | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 35,5 | 35,5 | |
| 391 | NN391 | Lương Mạnh | Tường | 01/10/1978 | Cầu đường bộ | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | Con thương binh | 5 | 87,5 | 92,5 | Trúng tuyển |
| 392 | NN392 | Hoàng Văn | Ánh | 17/08/1994 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CT NN và PTNT | | | 55,5 | 55,5 | |
| 393 | NN393 | Nguyễn Công | Đoàn | 10/08/1986 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 78 | 78 | Trúng tuyển |
| 394 | NN394 | Lương Đức | Linh | 12/03/1996 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CT NN và PTNT | | | Vắng | Vắng | |
| 395 | NN395 | Nguyễn Hồng | Quân | 28/08/1993 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CT NN và PTNT | | | 54,5 | 54,5 | |
| 396 | NN396 | Nguyễn Minh | Tuân | 30/09/1989 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CT NN và PTNT | | | 74,5 | 74,5 | Trúng tuyển |
| 397 | NN397 | Quách Thành | Chung | 05/01/1988 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Ba Vì | CC Trồng trọt và BVTV | Con bệnh binh | 5 | 50 | 55 | Trúng tuyển |
| 398 | NN398 | Đỗ Thị Thanh | Hoa | 10/11/1993 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Ba Vì | CC Trồng trọt và BVTV | | | 51 | 51 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 399 | NN399 | Nguyễn Thị | Quỳnh | 15/07/1996 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Ba Vì | CC Trồng trọt và BVTV | | | 61 | 61 | Trúng tuyển |
| 400 | NN400 | Đỗ Ngọc | Hoán | 02/03/1994 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Ứng Hòa | CC Trồng trọt và BVTV | | | 37 | 37 | |
| 401 | NN401 | Nguyễn Thị | Phương | 03/06/1991 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Ứng Hòa | CC Trồng trọt và BVTV | | | 53 | 53 | |
| 402 | NN402 | Trương Thị Tuyết | Sinh | 03/07/1985 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Ứng Hòa | CC Trồng trọt và BVTV | Con của người hưởng chính sách như thương binh | 5 | 84 | 89 | Trúng tuyển |
| 403 | NN403 | Mai Thanh | Thùy | 22/05/1986 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Ứng Hòa | CC Trồng trọt và BVTV | | | 74 | 74 | |
| 404 | NN404 | Cao Thị Ánh | Tuyết | 25/07/1994 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Ứng Hòa | CC Trồng trọt và BVTV | | | 57 | 57 | |
| 405 | NN405 | Nguyễn Ngọc | Huyền | 24/01/1996 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Thường Tín | CC Trồng trọt và BVTV | | | 46 | 46 | |
| 406 | NN406 | Nguyễn Thị | Mơ | 20/08/1988 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Thường Tín | CC Trồng trọt và BVTV | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 407 | NN407 | Nguyễn Thị Minh | Thiệp | 04/02/1990 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Thường Tín | CC Trồng trọt và BVTV | | | 27 | 27 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 408 | NN408 | Trần Văn | Hải | 28/04/1978 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phú Xuyên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 52 | 52 | |
| 409 | NN409 | Nguyễn Thanh | Hoa | 04/01/1997 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phú Xuyên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 45 | 45 | |
| 410 | NN410 | Nguyễn Thị Kiều | Oanh | 05/06/1990 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phú Xuyên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 74 | 74 | Trúng tuyển |
| 411 | NN411 | Phan Thị | Trang | 20/10/1997 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phú Xuyên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 15 | 15 | |
| 412 | NN412 | Chu Thị Ngọc | Ánh | 13/01/1995 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Đông Anh | CC Trồng trọt và BVTV | | | 90 | 90 | Trúng tuyển |
| 413 | NN413 | Trần Sĩ | Cương | 18/01/1996 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Đông Anh | CC Trồng trọt và BVTV | | | 27 | 27 | |
| 414 | NN414 | Nguyễn Công Thị | Thanh | 15/11/1993 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Đông Anh | CC Trồng trọt và BVTV | | | 43 | 43 | |
| 415 | NN415 | Bùi Thị Như | Hoa | 03/05/1991 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phúc Thọ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 90 | 90 | Trúng tuyển |
| 416 | NN416 | Đặng Thị Tuyết | Mai | 21/12/1993 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phúc Thọ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 26 | 26 | |
| 417 | NN417 | Phan Thị | Nga | 17/03/1987 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phúc Thọ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 50 | 50 | |
| 418 | NN418 | Bùi Thị Hoài | Thu | 06/10/1995 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phúc Thọ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 0 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 419 | NN419 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 14/09/1997 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phúc Thọ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 22 | 22 | |
| 420 | NN420 | Trần Thị | Tú | 15/01/1986 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phúc Thọ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 74 | 74 | Trúng tuyển |
| 421 | NN421 | Bùi Thị | Tường | 10/02/1994 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phúc Thọ | CC Trồng trọt và BVTV | Dân tộc thiểu số | 5 | Vắng | Vắng | |
| 422 | NN422 | Đinh Thị | Tuyết | 02/07/1988 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phúc Thọ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 50 | 50 | |
| 423 | NN423 | Phùng Thanh | Hà | 12/02/1987 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Mỹ Đức | CC Trồng trọt và BVTV | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 424 | NN424 | Nguyễn Hữu | Hải | 25/01/1989 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Mỹ Đức | CC Trồng trọt và BVTV | | | 64 | 64 | |
| 425 | NN425 | Nguyễn Thị | Minh | 11/11/1996 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Mỹ Đức | CC Trồng trọt và BVTV | | | 50 | 50 | |
| 426 | NN426 | Đinh Thị | Mừng | 09/02/1995 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Mỹ Đức | CC Trồng trọt và BVTV | Con bệnh binh | 5 | 60 | 65 | Trúng tuyển |
| 427 | NN427 | Phạm Thị Minh | Nguyệt | 05/10/1997 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Mỹ Đức | CC Trồng trọt và BVTV | | | 37 | 37 | |
| 428 | NN428 | Đỗ Thị Mai | Sen | 06/08/1986 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Quốc Oai | CC Trồng trọt và BVTV | | | 72 | 72 | |
| 429 | NN429 | Nguyễn Thị | Tâm | 18/11/1980 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Quốc Oai | CC Trồng trọt và BVTV | | | 76 | 76 | Trúng tuyển |
| 430 | NN430 | Nguyễn Thị | Thảo | 02/03/1984 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Quốc Oai | CC Trồng trọt và BVTV | | | 50 | 50 | |
| 431 | NN431 | Đỗ Đức | Thuận | 13/04/1984 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Quốc Oai | CC Trồng trọt và BVTV | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 432 | NN432 | Nguyễn Thị Hương | Hạnh | 15/02/1989 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Gia Lâm | CC Trồng trọt và BVTV | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 433 | NN433 | Hoàng Thị Trà | My | 08/03/1994 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Gia Lâm | CC Trồng trọt và BVTV | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |
| 434 | NN434 | Nguyễn Thị Kim | Anh | 18/08/1976 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Mê Linh | CC Trồng trọt và BVTV | | | 65,5 | 65,5 | Trúng tuyển |
| 435 | NN435 | Hoàng Thị | Hậu | 20/02/1986 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Mê Linh | CC Trồng trọt và BVTV | | | 60,5 | 60,5 | |
| 436 | NN436 | Nguyễn Thị Hồng | Thơ | 18/11/1988 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Mê Linh | CC Trồng trọt và BVTV | | | 50,5 | 50,5 | |
| 437 | NN437 | Nguyễn Thị Lan | Anh | 12/02/1979 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học. | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Đan Phượng | CC Trồng trọt và BVTV | | | 52 | 52 | |
| 438 | NN438 | Nguyễn Thị | Hảo | 22/07/1990 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học. | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Đan Phượng | CC Trồng trọt và BVTV | | | 73 | 73 | Trúng tuyển |
| 439 | NN439 | Bùi Thị | Thủy | 13/04/1976 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học. | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Đan Phượng | CC Trồng trọt và BVTV | | | 67 | 67 | |
| 440 | NN440 | Nguyễn Thu | Hà | 25/07/1997 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Thanh Trì | CC Trồng trọt và BVTV | | | 63 | 63 | |
| 441 | NN441 | Trần Văn | Hải | 01/06/1981 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Thanh Trì | CC Trồng trọt và BVTV | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 442 | NN442 | Đào Thị | Bến | 25/10/1987 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Sơn Tây | CC Trồng trọt và BVTV | Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 5 | 56 | 61 | Trúng tuyển |
| 443 | NN443 | Đỗ Thu | Lan | 11/06/1990 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Sơn Tây | CC Trồng trọt và BVTV | | | Vắng | Vắng | |
| 444 | NN444 | Dương Thị | Sinh | 29/09/1981 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Sơn Tây | CC Trồng trọt và BVTV | Con thương binh | 5 | 48 | 53 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 445 | NN445 | Dương Thúy | Hà | 19/01/1991 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học; Công nghệ sinh học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV khu vực Bắc Từ Liêm; Nam Từ Liêm; Tây Hồ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 54 | 54 | Trúng tuyển |
| 446 | NN446 | Ngô Thị | Hạnh | 29/08/1991 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học; Công nghệ sinh học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV khu vực Bắc Từ Liêm; Nam Từ Liêm; Tây Hồ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 53 | 53 | |
| 447 | NN447 | Phùng Văn | Thao | 23/11/1988 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học; Công nghệ sinh học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV khu vực Bắc Từ Liêm; Nam Từ Liêm; Tây Hồ | CC Trồng trọt và BVTV | Con bệnh binh | 5 | 58 | 63 | Trúng tuyển |
| 448 | NN448 | Nguyễn Thị | Hòa | 07/05/1990 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV quận Long Biên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 67 | 67 | |
| 449 | NN449 | Phùng Quang | Khải | 09/05/1990 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV quận Long Biên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 54 | 54 | |
| 450 | NN450 | Nguyễn Thành | Long | 21/01/1996 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV quận Long Biên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 47 | 47 | |
| 451 | NN451 | Trần Thị Hồng | Nhinh | 01/10/1988 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV quận Long Biên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 46 | 46 | |
| 452 | NN452 | Chu Thị | Thanh | 18/05/1993 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV quận Long Biên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 453 | NN453 | Hoàng Thị | Thứ | 22/01/1981 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV quận Long Biên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 76 | 76 | Trúng tuyển |
| 454 | NN454 | Đồng Thị Hải | Yến | 20/09/1991 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV quận Long Biên | CC Trồng trọt và BVTV | Con thương binh | 5 | Vắng | Vắng | |
| 455 | NN455 | Nguyễn Tiến | Hải | 16/12/1975 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV quận Hà Đông | CC Trồng trọt và BVTV | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 51 | 53,5 | Trúng tuyển |
| 456 | NN456 | Trần Thu | Hiền | 19/07/1988 | Nông học; Trồng trọt; Khoa học cây trồng | Phát triển cây trồng | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 71,5 | 71,5 | Trúng tuyển |
| 457 | NN457 | Nguyễn Thị | Phương | 06/12/1976 | Nông học; Trồng trọt; Khoa học cây trồng | Phát triển cây trồng | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | Con thương binh | 5 | 72 | 77 | Trúng tuyển |
| 458 | NN458 | Kim Thị | Thu | 17/07/1996 | Nông học; Trồng trọt; Khoa học cây trồng | Phát triển cây trồng | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 64 | 64 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 459 | NN459 | Nguyễn Mạnh | Tuấn | 11/02/1995 | Nông học; Trồng trọt; Khoa học cây trồng | Phát triển cây trồng | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 59,5 | 59,5 | |
| 460 | NN460 | Đỗ Thị | Tươi | 17/06/1996 | Nông học; Trồng trọt; Khoa học cây trồng | Phát triển cây trồng | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 51 | 51 | |
| 461 | NN461 | Nguyễn Thị Hương | Lan | 30/08/1996 | Khoa học cây trồng | Phát triển cây trồng | Trạm Thực nghiệm cây trồng | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 462 | NN462 | Nguyễn Thị | Thúy | 11/07/1981 | Trồng trọt | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 463 | NN463 | Nguyễn Văn | Hùng | 16/12/1985 | Phát triển Nông thôn và Khuyến nông | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 464 | NN464 | Bùi Văn | Phong | 24/04/1995 | Phát triển Nông thôn và Khuyến nông | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | Dân tộc thiểu số | 5 | Vắng | Vắng | |
| 465 | NN465 | Hoàng Văn | Tuấn | 19/12/1995 | Phát triển Nông thôn và Khuyến nông | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | Dân tộc thiểu số | 5 | Vắng | Vắng | |
| 466 | NN466 | Đỗ Quang | Vinh | 29/01/1993 | Phát triển Nông thôn và Khuyến nông | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | | | 56 | 56 | |
| 467 | NN467 | Lương Ngọc | Linh | 01/07/1996 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | | | Vắng | Vắng | |
| 468 | NN468 | Ngô Thị Phương | Quỳnh | 14/09/1990 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | | | 45 | 45 | |
| 469 | NN469 | Nguyễn Thị | Lương | 04/06/1983 | Lâm học | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | | | 79,5 | 79,5 | Trúng tuyển |
| 470 | NN470 | Đặng Thị | Ngần | 15/07/1990 | Lâm học | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | | | 50;5 | 50,5 | |
| 471 | NN471 | Nguyễn Thị | Hồng | 09/08/1989 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Ba Vì | TT Khuyến nông | | | 60,5 | 60,5 | Trúng tuyển |
| 472 | NN472 | Nguyễn Thị Lan | Hương | 15/03/1985 | Trồng trọt | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 85 | 90 | Trúng tuyển |
| 473 | NN473 | Kiều Thị | Lâm | 11/01/1988 | Trồng trọt | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | | | 60 | 60 | |
| 474 | NN474 | Trần Thị Thu | Trang | 30/06/1991 | Trồng trọt | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | | | 70;5 | 70,5 | |
| 475 | NN475 | Cấn Thị Thu | Hạnh | 09/08/1995 | Khuyến nông và Phát triển nông thôn | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | | | 62,5 | 62,5 | |
| 476 | NN476 | Phùng Thị Tuyết | Nhung | 12/01/1995 | Khuyến nông và Phát triển nông thôn | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | | | 40,5 | 40,5 | |
| 477 | NN477 | Nguyễn Thị Kiều | Trang | 13/10/1989 | Khuyến nông và Phát triển nông thôn | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 478 | NN478 | Đỗ Thị | Đức | 13/02/1979 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Hoài Đức | TT Khuyến nông | | | 61 | 61 | |
| 479 | NN479 | Phùng Thị Phương | Thu | 14/09/1991 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Hoài Đức | TT Khuyến nông | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 480 | NN480 | Phạm Thị Lan | Anh | 11/11/1982 | Nông học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 82 | 82 | Trúng tuyển |
| 481 | NN481 | Nguyễn Hữu | Chung | 22/06/1979 | Nông học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 58,5 | 58,5 | |
| 482 | NN482 | Đỗ Thị | Hồng | 18/09/1981 | Nông học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 74,5 | 74,5 | |
| 483 | NN483 | Nguyễn Thị | Hường | 24/04/1983 | Nông học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 71 | 71 | |
| 484 | NN484 | Nguyễn Thị | Giang | 12/01/1992 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 485 | NN485 | Dương Mạnh | Toàn | 05/10/1979 | Nông học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Ứng Hòa | TT Khuyến nông | | | 70 | 70 | |
| 486 | NN486 | Lê Thị | Xới | 02/05/1981 | Nông học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Ứng Hòa | TT Khuyến nông | | | 86 | 86 | Trúng tuyển |
| 487 | NN487 | Nguyễn Thị | Hương | 15/12/1991 | Trồng trọt | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 488 | NN488 | Lê Nguyên | Hùng | 24/10/1982 | Lâm học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 56 | 61 | Trúng tuyển |
| 489 | NN489 | Nguyễn Thị Thu | Hương | 01/10/1979 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 56,5 | 56,5 | Trúng tuyển |
| 490 | NN490 | Hoàng Thị Thu | Hải | 25/09/1993 | Phát triển Nông thôn và Khuyến nông | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | Vắng | Vắng | |
| 491 | NN491 | Vũ Thăng | Long | 29/08/1989 | Phát triển Nông thôn và Khuyến nông | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 52,5 | 52,5 | |
| 492 | NN492 | Đồng Văn | Tiệp | 10/01/1988 | Phát triển Nông thôn và Khuyến nông | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 79 | 79 | |
| 493 | NN493 | Hà Thúy | Tuyền | 26/06/1986 | Phát triển Nông thôn và Khuyến nông | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 92,5 | 92,5 | Trúng tuyển |
| 494 | NN494 | Nguyễn Thị | Thắm | 07/11/1987 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông khu vực Bắc Từ Liêm - Nam Từ Liêm | TT Khuyến nông | | | 90 | 90 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 495 | NN495 | Đào Thu | Thảo | 12/03/1984 | Công nghệ sinh học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông các quận Ven Đô | TT Khuyến nông | | | Vắng | Vắng | |
| 496 | NN496 | Nguyễn Thị | Oanh | 24/10/1980 | Nông học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Mê Linh | TT Khuyến nông | | | 85,5 | 85,5 | Trúng tuyển |
| 497 | NN497 | Vương Thị | Dung | 01/11/1987 | Trồng trọt | Thực nghiệm kỹ thuật cây trồng | Trạm Thực nghiệm và Chuyển giao Kỹ thuật Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 89,5 | 89,5 | Trúng tuyển |
| 498 | NN498 | Ngô Thị | Huyền | 15/02/1990 | Trồng trọt | Thực nghiệm kỹ thuật cây trồng | Trạm Thực nghiệm và Chuyển giao Kỹ thuật Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 55,5 | 55,5 | |
| 499 | NN499 | Cao Thị | Luyến | 28/04/1988 | Trồng trọt | Thực nghiệm kỹ thuật cây trồng | Trạm Thực nghiệm và Chuyển giao Kỹ thuật Chương Mỹ | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 71,5 | 76,5 | |
| 500 | NN500 | Nguyễn Viết | Tuấn | 17/09/1968 | Trồng trọt | Thực nghiệm kỹ thuật cây trồng | Trạm Thực nghiệm và Chuyển giao Kỹ thuật Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 77,5 | 77,5 | Trúng tuyển |
| 501 | NN501 | Kim Thị | Mỵ | 13/09/1976 | Khoa học cây trồng | Thực nghiệm kỹ thuật cây trồng | Trạm Thực nghiệm và Chuyển giao Kỹ thuật Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 502 | NN502 | Nguyễn Đức | Bình | 09/01/1991 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | Dân tộc thiểu số | 5 | 40 | 45 | |
| 503 | NN503 | Nguyễn Quốc | Đạt | 04/10/1979 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 70 | 70 | |
| 504 | NN504 | Bùi Mạnh | Hùng | 10/02/1991 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội Kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 505 | NN505 | Nguyễn Mạnh | Hùng | 25/08/1993 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 506 | NN506 | Nguyễn Thị Thu | Hường | 16/03/1981 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | Con bệnh binh | 5 | 60 | 65 | |
| 507 | NN507 | Nguyễn Quang | Huy | 04/06/1984 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | Con thương binh | 5 | Vắng | Vắng | |
| 508 | NN508 | Đỗ Văn | Khanh | 06/03/1979 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 35 | 35 | |
| 509 | NN509 | Nguyễn Thị | Lan | 03/10/1986 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 510 | NN510 | Nguyễn Phúc | Long | 20/11/1993 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 31 | 31 | |
| 511 | NN511 | Phan Thị Hồng | Minh | 20/02/1987 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 35 | 35 | |
| 512 | NN512 | Chu Quỳnh | Ngân | 02/06/1995 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 52 | 52 | |
| 513 | NN513 | Nguyễn Thị | Ngân | 18/09/1978 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 514 | NN514 | Trần Xuân | Nghệ | 22/09/1988 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 515 | NN515 | Đỗ Bích | Ngọc | 15/08/1981 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội Kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 37 | 37 | |
| 516 | NN516 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 09/07/1990 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội Kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 517 | NN517 | Nguyễn Thị Hà | Thu | 25/09/1988 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 518 | NN518 | Nguyễn Thùy | Trang | 18/07/1996 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 519 | NN519 | Phí Thị Kim | Liên | 05/03/1984 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông và chuẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 520 | NN520 | Lê | Thăng | 19/11/1992 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông và chuẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 30 | 30 | |
| 521 | NN521 | Trần Thị | Bình | 29/07/1979 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 522 | NN522 | Hồ Ngọc | Châu | 17/02/1985 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 523 | NN523 | Đào Thị | Hòa | 31/08/1992 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 524 | NN524 | Nguyễn Thị Thu | Hường | 05/07/1979 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 75 | 75 | |
| 525 | NN525 | Phạm Chiến | Lâm | 10/08/1986 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 526 | NN526 | Lương Thanh | Liêm | 20/05/1993 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 76 | 76 | |
| 527 | NN527 | Nguyễn Thị Thanh | Loan | 04/10/1987 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | Con bệnh binh | 5 | 80 | 85 | Trúng tuyển |
| 528 | NN528 | Nguyễn Văn | Thành | 20/03/1981 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 65 | 65 | |
| 529 | NN529 | Nguyễn Đức | Thịnh | 11/04/1988 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 530 | NN530 | Trần Thị | Tình | 22/03/1989 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 78 | 78 | |
| 531 | NN531 | Trịnh Thùy | Trang | 16/06/1989 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 78 | 78 | |
| 532 | NN532 | Kim Thị Huyền | Trang | 07/07/1996 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 80 | 80 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 533 | NN533 | Nguyễn Văn | Tú | 30/03/1993 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 66 | 66 | |
| 534 | NN534 | Nguyễn Thị Thu | Hằng | 07/08/1980 | Chăn nuôi Thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 70 | 70 | |
| 535 | NN535 | Vũ Thị | Hồng | 15/07/1985 | Chăn nuôi Thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 76 | 76 | |
| 536 | NN536 | Trần Thị | Nga | 16/07/1987 | Chăn nuôi Thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 86 | 86 | Trúng tuyển |
| 537 | NN537 | Vương Thị | Phương | 11/06/1991 | Chăn nuôi Thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 54 | 54 | |
| 538 | NN538 | Lê Thị | Phượng | 01/11/1981 | Chăn nuôi Thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 539 | NN539 | Đỗ Thị Hồng | Thắm | 10/09/1989 | Chăn nuôi Thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 80 | 80 | |
| 540 | NN540 | Kiều Văn | Thắng | 17/07/1984 | Chăn nuôi Thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | Con thương binh | 5 | 76 | 81 | |
| 541 | NN541 | Hồng | Gấm | 20/11/1983 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 542 | NN542 | Phạm Thị | Hồng | 26/04/1993 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 543 | NN543 | Nguyễn Thị Hương | Lan | 07/10/1977 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 81 | 81 | |
| 544 | NN544 | Nguyễn Thị Phương | Lan | 09/03/1984 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 72 | 72 | |
| 545 | NN545 | Đặng Hoàng | Lân | 15/09/1994 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 60 | 60 | |
| 546 | NN546 | Nguyễn Thị | Mến | 12/01/1997 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 51 | 51 | |
| 547 | NN547 | Nguyễn Trọng | Ngọc | 26/04/1988 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 52 | 52 | |
| 548 | NN548 | Nguyễn Thị Bích | Ngọc | 23/11/1991 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 53 | 53 | |
| 549 | NN549 | Đàm Thị | Nguyệt | 30/12/1985 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 50 | 50 | |
| 550 | NN550 | Chu Anh | Tài | 20/05/1980 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 54 | 54 | |
| 551 | NN551 | Nguyễn Thị Hoài | Thanh | 02/05/1981 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 50 | 50 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 552 | NN552 | Thạch Thị Thu | Trang | 12/09/1990 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 55 | 55 | |
| 553 | NN553 | Nguyễn Thị Quỳnh | Trang | 01/12/1987 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | Vắng | Vắng | |
| 554 | NN554 | Tạ Phương | Anh | 19/10/1996 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thường Tín | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 54 | 54 | |
| 555 | NN555 | Trần Văn | Hiệp | 06/08/1993 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thường Tín | CC Chăn nuôi và Thú y | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | Vắng | Vắng | |
| 556 | NN556 | Dương Văn | Sĩ | 08/02/1981 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thường Tín | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 557 | NN557 | Nguyễn Bá | Xuân | 12/09/1978 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thường Tín | CC Chăn nuôi và Thú y | Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 5 | 77 | 82 | |
| 558 | NN558 | Tạ Thị | Hương | 30/01/1995 | Nuôi trồng thủy sản | Phát triển thủy sản | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 45 | 45 | |
| 559 | NN559 | Vũ Thị | Ngân | 01/08/1991 | Nuôi trồng thủy sản | Phát triển thủy sản | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 560 | NN560 | Trần Thị | Thúy | 15/07/1986 | Nuôi trồng thủy sản | Phát triển thủy sản | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 561 | NN561 | Trương Thị Thu | Trang | 09/07/1990 | Nuôi trồng thủy sản | Phát triển thủy sản | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | Vắng | Vắng | |
| 562 | NN562 | Lã Bảo | Trung | 10/11/1985 | Nuôi trồng thủy sản | Phát triển thủy sản | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 563 | NN563 | Vũ Văn | Nguyên | 20/09/1984 | Nuôi trồng thủy sản | Thực nghiệm, khảo nghiệm, chọn lọc, duy trì, các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |
| 564 | NN564 | Phạm Ngọc | Vĩnh | 11/01/1980 | Nuôi trồng thủy sản | Thực nghiệm, khảo nghiệm, chọn lọc, duy trì, các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | Vắng | Vắng | |
| 565 | NN565 | Phạm Hồng | Sơn | 20/11/1990 | Nuôi trồng thủy sản | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 566 | NN566 | Nguyễn Văn | Dương | 21/09/1986 | Nuôi trồng thủy sản | Sản xuất các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản | Trạm thực nghiệm chăn nuôi - thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 567 | NN567 | Hoàng Thị | Quy | 05/11/1988 | Nuôi trồng thủy sản | Lưu giữ, bảo tồn nguồn gen | Trạm thực nghiệm chăn nuôi - thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 568 | NN568 | Nguyễn Thị | Vinh | 15/05/1987 | Nuôi trồng thủy sản | Lưu giữ, bảo tồn nguồn gen | Trạm thực nghiệm chăn nuôi - thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 569 | NN569 | Phùng Khắc | Dũng | 18/11/1987 | Nuôi trồng thủy sản | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Phòng Khuyến nông chăn nuôi - Thủy sản | TT Khuyến nông | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 570 | NN570 | Phạm | Minh | 14/02/1970 | Nuôi trồng thủy sản | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Phòng Khuyến nông chăn nuôi - Thủy sản | TT Khuyến nông | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 571 | NN571 | Nguyễn Thị | Như | 25/12/1984 | Nuôi trồng thủy sản | Thực nghiệm kỹ thuật thủy sản | Trại Sản xuất giống thủy sản và dịch vụ Thanh Trì | TT Khuyến nông | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 572 | NN572 | Nguyễn Thị Cúc | Hoa | 08/10/1986 | Chăn nuôi | Phát triển chăn nuôi | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 43 | 43 | |
| 573 | NN573 | Lưu Thị Thúy | Quỳnh | 14/11/1997 | Chăn nuôi | Phát triển chăn nuôi | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 53 | 53 | Trúng tuyển |
| 574 | NN574 | Nguyễn Lương | Huy | 19/01/1981 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 575 | NN575 | Nguyễn Phương | Thảo | 12/08/1983 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 80 | 80 | |
| 576 | NN576 | Nguyễn Đình | Bôn | 07/09/1974 | Chăn nuôi Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | Vắng | Vắng | |
| 577 | NN577 | Trần Thị | Chung | 26/03/1985 | Chăn nuôi Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | Con thương binh | 5 | 52 | 57 | Trúng tuyển |
| 578 | NN578 | Khuất Thị Thanh | Tâm | 06/11/1983 | Chăn nuôi Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 66 | 66 | Trúng tuyển |
| 579 | NN579 | Hoàng Đình | Tuấn | 20/11/1993 | Chăn nuôi Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 52 | 52 | |
| 580 | NN580 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | 05/04/1979 | Thú y | Thực nghiệm, khảo nghiệm, chọn lọc, duy trì các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 92 | 92 | Trúng tuyển |
| 581 | NN581 | Nguyễn Thị | Hảo | 21/01/1983 | Thú y | Thực nghiệm, khảo nghiệm, chọn lọc, duy trì các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 5 | 39 | 44 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 582 | NN582 | Nguyễn Thị | Hồng | 20/10/1983 | Thú y | Thực nghiệm, khảo nghiệm, chọn lọc, duy trì các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 55 | 55 | |
| 583 | NN583 | Hoàng Mạnh | Hùng | 19/06/1991 | Thú y | Thực nghiệm, khảo nghiệm, chọn lọc, duy trì các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 584 | NN584 | Nguyễn Thị | Hằng | 02/10/1979 | Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 585 | NN585 | Huỳnh Thị | Hường | 01/01/1996 | Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 58 | 58 | Trúng tuyển |
| 586 | NN586 | Bùi Thị | Châm | 10/07/1982 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 587 | NN587 | Cao Thị | Huệ | 07/10/1979 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 588 | NN588 | Đàm Hồng | Kiều | 20/11/1980 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 32 | 32 | |
| 589 | NN589 | Đỗ Danh | Lãnh | 14/05/1986 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | Con bệnh binh | 5 | 90 | 95 | Trúng tuyển |
| 590 | NN590 | Ngô Văn | Ngự | 10/10/1972 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 5 | 70 | 75 | Trúng tuyển |
| 591 | NN591 | Lê Tiến | Phong | 28/07/1996 | Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 592 | NN592 | Nguyễn Tuấn | Anh | 13/06/1989 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 69 | 69 | Trúng tuyển |
| 593 | NN593 | Trần Thị | Hường | 28/07/1988 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 76 | 76 | Trúng tuyển |
| 594 | NN594 | Thái Hoàng | Tú | 16/02/1987 | Chăn nuôi Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Phòng Khuyến nông chăn nuôi - Thủy sản | TT Khuyến nông | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 595 | NN595 | Lê Thị Thu | Hiền | 20/07/1980 | Chăn nuôi thú y | Khuyến nông Chăn nuôi thủy sản | Trạm Khuyến nông thị xã Sơn Tây | TT Khuyến nông | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 596 | NN596 | Trần Thị | Phương | 10/12/1989 | Chăn nuôi thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 597 | NN597 | Chu Văn | Trường | 18/01/1997 | Chăn nuôi thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | | | Vắng | Vắng | |
| 598 | NN598 | Đặng Đức | Tuấn | 28/03/1987 | Chăn nuôi thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | | | 78,5 | 78,5 | |
| 599 | NN599 | Nguyễn Quốc | Đạt | 07/03/1976 | Chăn nuôi thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 83,5 | 83,5 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 600 | NN600 | Nguyễn Thị | Tuyến | 21/10/1986 | Chăn nuôi Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Ứng Hòa | TT Khuyến nông | | | 91;5 | 91,5 | Trúng tuyển |
| 601 | NN601 | Nguyễn Văn | Thuyên | 01/02/1989 | Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Ứng Hòa | TT Khuyến nông | | | 87 | 87 | Trúng tuyển |
| 602 | NN602 | Trần Ngọc | Oanh | 23/12/1994 | Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | | | 79 | 79 | Trúng tuyển |
| 603 | NN603 | Nguyễn Ngọc | Anh | 28/09/1988 | Chăn nuôi; Chăn nuôi thú y; Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 604 | NN604 | Phan Trung | Đức | 10/03/1995 | Chăn nuôi; Chăn nuôi thú y; Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 43 | 43 | |
| 605 | NN605 | Nguyễn Thị | Hiền | 20/04/1982 | Chăn nuôi; Chăn nuôi thú y; Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 78 | 78 | |
| 606 | NN606 | Đỗ Thế | Mạnh | 19/02/1984 | Chăn nuôi thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Gia Lâm | TT Khuyến nông | | | 85,5 | 85,5 | Trúng tuyển |
| 607 | NN607 | Đinh Thị Thu | Hoài | 09/11/1991 | Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Sóc Sơn | TT Khuyến nông | | | 94 | 94 | Trúng tuyển |
| 608 | NN608 | Vũ Văn | Hoàng | 12/05/1993 | Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Sóc Sơn | TT Khuyến nông | | | 80 | 80 | |
| 609 | NN609 | Vũ Trần | Chất | 29/01/1980 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Mê Linh | TT Khuyến nông | | | 87 | 87 | Trúng tuyển |
| 610 | NN610 | Lưu Thị | Hoa | 13/03/1982 | Thú y | Chăm sóc nuôi dưỡng động vật hoang dã | Phòng Kỹ thuật | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 82,5 | 82,5 | Trúng tuyển |
| 611 | NN611 | Nguyễn Văn | Hưng | 05/03/1983 | Thú y | Chăm sóc nuôi dưỡng động vật hoang dã | Phòng Kỹ thuật | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 82 | 82 | Trúng tuyển |
| 612 | NN612 | Trần Văn | Lâm | 18/02/1982 | Thú y | Chăm sóc nuôi dưỡng động vật hoang dã | Phòng Kỹ thuật | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 82 | 82 | Trúng tuyển |
| 613 | NN613 | Trần Đình | Trọng | 13/08/1976 | Thú y | Chăm sóc nuôi dưỡng động vật hoang dã | Phòng Kỹ thuật | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 614 | NN614 | Vũ Tú | Anh | 06/05/1996 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 615 | NN615 | Vũ Thị Ngọc | Ánh | 23/12/1996 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 616 | NN616 | Trần Thị | Dậu | 26/02/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |
| 617 | NN617 | Nguyễn Thị Thúy | Hà | 28/06/1996 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |
| 618 | NN618 | Đồng Thị Bích | Hằng | 02/07/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | Con thương binh | 5 | 65 | 70 | Trúng tuyển |
| 619 | NN619 | Nguyễn Thị | Huê | 04/02/1982 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |
| 620 | NN620 | Nguyễn Thanh | Lê | 21/09/1986 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 60 | 60 | |
| 621 | NN621 | Chu Thị Hạnh | Ngân | 30/10/1992 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 67 | 67 | |
| 622 | NN622 | Nguyễn Hữu Trọng | Nghĩa | 16/01/1994 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 57 | 57 | |
| 623 | NN623 | Nguyễn Thanh | Nhung | 21/09/1987 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |
| 624 | NN624 | Nguyễn Thị Thu | Phương | 29/05/1995 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 59 | 59 | |
| 625 | NN625 | Nguyễn Thị | Thư | 18/03/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 62 | 62 | |
| 626 | NN626 | Phạm Như | Thủy | 29/09/1979 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 627 | NN627 | Lưu Thị | Trang | 22/01/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 628 | NN628 | Nguyễn Phương Anh | 26/12/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 69 | 69 | Trúng tuyển |
| 629 | NN629 | Bùi Vân Anh | 11/08/1977 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 73 | 73 | Trúng tuyển |
| 630 | NN630 | Nguyễn Thị Cải | 10/05/1991 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |
| 631 | NN631 | Nguyễn Thế Đề | 23/04/1995 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 632 | NN632 | Trương Hồng Giang | 07/10/1990 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 62 | 62 | |
| 633 | NN633 | Đặng Thu Hà | 01/06/1994 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 41 | 41 | |
| 634 | NN634 | Vũ Thị Hằng | 21/05/1997 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 87,5 | 87,5 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 635 | NN635 | Nguyễn Thị Hòa | 20/08/1986 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 67;5 | 67,5 | |
| 636 | NN636 | Đào Thị Hương | 25/04/1990 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 65,5 | 65,5 | |
| 637 | NN637 | Nguyễn Thị Huyền | 29/10/1990 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 59 | 59 | |
| 638 | NN638 | Mai Thị Nga Linh | 12/08/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 639 | NN639 | Trần Thị Thùy Linh | 22/11/1994 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |
| 640 | NN640 | Dương Thị Thu Linh | 29/09/1990 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 31;5 | 31,5 | |
| 641 | NN641 | Nguyễn Thị Mai | 08/05/1991 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 642 | NN642 | Ngô Thị Thảo | My | 23/05/1995 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 54,5 | 54,5 | |
| 643 | NN643 | Trần Hồng | Ngà | 18/04/1995 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 87 | 87 | Trúng tuyển |
| 644 | NN644 | Trần Hồng | Ngọc | 16/07/1990 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 87,5 | 87,5 | Trúng tuyển |
| 645 | NN645 | Lê Thị | Nhàn | 21/09/1987 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 79,5 | 79,5 | Trúng tuyển |
| 646 | NN646 | Phạm Hồng | Nhiên | 11/08/1997 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 25,5 | 25,5 | |
| 647 | NN647 | Đặng Ngọc | Quý | 16/07/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 10 | 10 | |
| 648 | NN648 | Trần Như | Quyết | 31/08/1994 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 71,5 | 71,5 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 649 | NN649 | Nguyễn Xuân Thành | 26/08/1995 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 66 | 66 | |
| 650 | NN650 | Phan Hữu Thành | 04/07/1984 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | Con thương binh | 5 | 63 | 68 | |
| 651 | NN651 | Đặng Thị Thảo | 12/07/1987 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |
| 652 | NN652 | Nguyễn Thị Thu | 05/09/1985 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 59,5 | 59,5 | |
| 653 | NN653 | Đặng Anh Tiến | 11/04/1992 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |
| 654 | NN654 | Nguyễn Hà Trang | 14/11/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 82;5 | 82,5 | Trúng tuyển |
| 655 | NN655 | Hoàng Thu Trang | 17/03/1994 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 41 | 41 | |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 656 | NN656 | Bùi Trần | Tú | 08/10/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 52 | 52 | |
| 657 | NN657 | Đinh Anh | Tuấn | 17/02/1987 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 68 | 68 | |
| 658 | NN658 | Nguyễn Chí | Tường | 22/06/1992 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 62 | 62 | |
| 659 | NN659 | Hoàng Đức | Đạt | 04/11/1990 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 78 | 78 | Trúng tuyển |
| 660 | NN660 | Phùng Minh | Đức | 14/09/1986 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 55 | 55 | |
| 661 | NN661 | Nguyễn Thị Thanh | Hà | 24/01/1989 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 78 | 78 | Trúng tuyển |
| 662 | NN662 | Nguyễn Thị | Hiên | 20/07/1984 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | Vắng | Vắng | |
| 663 | NN663 | Cấn Thị Hồng | Hiên | 29/05/1986 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | **Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học** | 5 | 45 | 50 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 664 | NN664 | Đàm Thị | Hiền | 12/09/1992 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 55 | 55 | |
| 665 | NN665 | Nguyễn Thùy | Linh | 19/04/1986 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 666 | NN666 | Phạm Thị | Lý | 28/01/1994 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 667 | NN667 | Trần Thị Thanh | Ngân | 23/05/1989 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 668 | NN668 | Bùi Thị | Trang | 10/06/1990 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | Con thương binh | 5 | Vắng | Vắng | |
| 669 | NN669 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 20/04/1985 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 40 | 40 | |
| 670 | NN670 | Hoàng Quang | Vinh | 10/01/1990 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | Dân tộc thiểu số | 5 | Vắng | Vắng | |
| 671 | NN671 | Chu Đức | Quý | 09/03/1995 | Nuôi trồng thủy sản; Công nghệ sinh học; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản | Tư vấn và truyền thông | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 672 | NN672 | Phan Trung | Thắng | 22/02/1989 | Nuôi trồng thủy sản; Công nghệ sinh học; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản | Tư vấn và truyền thông | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 673 | NN673 | Hoàng Thị Xuân | Ban | 27/06/1990 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 46 | 46 | |
| 674 | NN674 | Vũ Việt | Dũng | 19/07/1997 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 51 | 51 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 675 | NN675 | Nguyễn Tùng | Dương | 04/04/1997 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 59 | 59 | |
| 676 | NN676 | Đinh Thị | Hà | 18/02/1992 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |
| 677 | NN677 | Đỗ Thanh | Hà | 31/08/1994 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 60 | 60 | |
| 678 | NN678 | Vũ Thị Thanh Kim | Huệ | 20/03/1997 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 51 | 51 | |
| 679 | NN679 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 05/09/1993 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 31 | 31 | |
| 680 | NN680 | Nguyễn Viết | Mạnh | 17/02/1993 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 59 | 59 | |
| 681 | NN681 | Nguyễn Hải | Nam | 10/09/1994 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 682 | NN682 | Nguyễn Hồng | Nhung | 11/12/1995 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 41 | 41 | |
| 683 | NN683 | Ngô Thị | Phương | 24/08/1994 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 56 | 56 | |
| 684 | NN684 | Vũ Hồng | Quang | 28/08/1983 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | Hoan | | Vắng | Vắng | |
| 685 | NN685 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh | 07/04/1996 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 66 | 66 | Trúng tuyển |
| 686 | NN686 | Trần Văn | Sơn | 02/05/1988 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | Dân tộc thiểu số | 5 | 61 | 66 | |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 687 | NN687 | Kim Thị Thu | Trang | 23/08/1992 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 59 | 59 | |
| 688 | NN688 | Phạm Xuân | Trường | 10/08/1989 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 689 | NN689 | Nguyễn Thanh | Trường | 11/11/1992 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |
| 690 | NN690 | Ngô Minh | Tuấn | 14/02/1995 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | Vắng | Vắng | |
| 691 | NN691 | Trần Khánh | Vinh | 15/04/1997 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 692 | NN692 | Lê Bá | Chiến | 14/10/1982 | Lâm sinh; Lâm nghiệp; Sinh học | Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Phòng Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 693 | NN693 | Nguyễn Văn | Đức | 30/04/1993 | Lâm sinh; Lâm nghiệp; Sinh học | Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Phòng Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |
| 694 | NN694 | Phạm Mạnh | Thắng | 05/09/1977 | Lâm sinh; Lâm nghiệp; Sinh học | Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Phòng Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 54 | 54 | Trúng tuyển |
| 695 | NN695 | Nông Ngọc | Thụ | 07/07/1988 | Lâm sinh; Lâm nghiệp; Sinh học | Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Phòng Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Ban QL rừng PH - ĐD | Dân tộc thiểu số | 5 | 58 | 63 | Trúng tuyển |
| 696 | NN696 | Phạm Thị | Trang | 07/07/1996 | Lâm sinh; Lâm nghiệp; Sinh học | Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Phòng Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 66 | 66 | Trúng tuyển |
| 697 | NN697 | Nguyễn Công | Chức | 02/11/1980 | Quản lý đất đai; Địa chính | Bảo vệ rừng | Trạm bảo vệ rừng Sóc Sơn | Ban QL rừng PH - ĐD | | | Vắng | Vắng | |
| 698 | NN698 | Đinh Tiến | Dũng | 27/07/1987 | Quản lý đất đai; Địa chính | Bảo vệ rừng | Trạm bảo vệ rừng Sóc Sơn | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 50 | 50 | |
| 699 | NN699 | Nguyễn Xuân | Hoàng | 18/10/1994 | Quản lý đất đai; Địa chính | Bảo vệ rừng | Trạm bảo vệ rừng Sóc Sơn | Ban QL rừng PH - ĐD | | | Vắng | Vắng | |
| 700 | NN700 | Nguyễn Thị Kim | Oanh | 12/11/1994 | Quản lý đất đai; Địa chính | Bảo vệ rừng | Trạm bảo vệ rừng Sóc Sơn | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 701 | NN701 | Đinh Thị Ngọc Ánh | 09/01/1990 | Lâm sinh; Quản lý tài nguyên rừng | Cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Đội cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | Dân tộc thiểu số | 5 | 60 | 65 | |
| 702 | NN702 | Quán Hiền Dung | 18/02/1995 | Lâm sinh; Quản lý tài nguyên rừng | Cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Đội cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | Vắng | Vắng | |
| 703 | NN703 | Đoàn Văn Hùng | 01/10/1996 | Lâm sinh; Quản lý tài nguyên rừng | Cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Đội cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 704 | NN704 | Nguyễn Văn Trung | 17/02/1985 | Lâm sinh; Quản lý tài nguyên rừng | Cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Đội cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 82 | 82 | Trúng tuyển |

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN KỲ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC VÀO LÀM VIỆC TẠI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-SNN ngày 24 / 6 /2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)*

| STT | Số báo danh | Họ và tên | | Ngày, tháng, năm sinh | Ngành, chuyên ngành cần tuyển | Vị trí việc làm | Phòng, ban đăng ký dự tuyển | Đơn vị | Diện Ưu tiên | Điểm Ưu tiên | Điểm phỏng vấn | Tổng điểm xét tuyển đã + Ưu tiên và trừ vi phạm quy chế thi (nếu có) | Kết quả |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 |
| 1 | NN003 | Lê Thị | Nhị | 09/01/1980 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | Con bệnh binh | 5 | 50 | 55 | Trúng tuyển |
| 2 | NN004 | Nguyễn Xuân | Trường | 23/01/1990 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 3 | NN008 | Chu Thị | Tuyết | 19/07/1983 | Kế toán | Kế toán | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 4 | NN009 | Nông Thị Mai | Dung | 03/07/1981 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | Dân tộc thiểu số | 5 | 55 | 60 | Trúng tuyển |
| 5 | NN012 | Dương Ngọc | Oánh | 22/12/1982 | Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |
| 6 | NN017 | Cấn Thị Hồng | Liên | 13/11/1981 | Kế toán | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | TT Khuyến nông | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |
| 7 | NN018 | Trịnh Thị Phương | Thảo | 16/05/1995 | Kế toán | Kế toán viên | Phòng Kế hoạch - Tài chính | TT Khuyến nông | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |
| 8 | NN022 | Nguyễn Thị Thanh | Nga | 07/10/1987 | Tài chính; Kế toán | Kế toán | Phòng Kế hoạch - Tài chính | BQL Dịch vụ TL | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 9 | NN025 | Bùi Thị Thùy | Linh | 13/11/1989 | Tài chính -Ngân hàng | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch Tài vụ | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 10 | NN028 | Đồng Thị Thu | Hiền | 26/08/1989 | Tài chính - Ngân hàng | Kế hoạch | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 11 | NN029 | Đinh Thế Hoàng | Anh | 06/01/1997 | Kinh tế phát triển; Kinh tế | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 73 | 73 | Trúng tuyển |
| 12 | NN030 | Nguyễn Thị | Dung | 18/06/1992 | Kinh tế phát triển; Kinh tế | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 76 | 76 | Trúng tuyển |
| 13 | NN031 | Bùi Phương | Thùy | 03/05/1992 | Kinh tế phát triển; Kinh tế | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch - Tài chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 14 | NN033 | Nguyễn Danh | Hiệu | 12/12/1991 | Kinh tế học | Kế hoạch | Phòng Kế hoạch - Tài chính | TT Khuyến nông | | | 74 | 74 | Trúng tuyển |
| 15 | NN036 | Trần Thị Xuân | Lành | 02/09/1987 | Kế toán | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 16 | NN037 | Trần Thị | Liên | 14/08/1980 | Kế toán | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 17 | NN039 | Nguyễn Thị Kim | Oanh | 25/10/1988 | Kế toán | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 70 | 75 | Trúng tuyển |
| 18 | NN041 | Nguyễn Thị Thùy | Dương | 12/12/1991 | Tài chính - Ngân hàng | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 19 | NN048 | Hà Phương | Linh | 29/07/1997 | Kinh tế Nông nghiệp | Quản lý Quỹ khuyến nông | Phòng Quản lý Quỹ khuyến nông | TT Khuyến nông | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 20 | NN053 | Nguyễn Thị Hà | Phương | 28/10/1992 | Kế toán | Quản trị vật tư - thiết bị | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | 79 | 79 | Trúng tuyển |
| 21 | NN054 | Nguyễn Thị | Nguyệt | 22/08/1977 | Kế toán | Tổ chức cán bộ - Tiền lương | Phòng Hành chính - Tổng hợp | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 52 | 52 | Trúng tuyển |
| 22 | NN056 | Lê Minh | Huyền | 18/12/1989 | Kế toán | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 52 | 52 | Trúng tuyển |
| 23 | NN059 | Nguyễn Thị | Yến | 22/12/1991 | Kế toán | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 53 | 53 | Trúng tuyển |
| 24 | NN060 | Nguyễn Thị | Huyền | 07/03/1990 | Kế toán | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 51 | 51 | Trúng tuyển |
| 25 | NN061 | Hà Thị Thanh | Nga | 05/03/1981 | Kế toán | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 51 | 51 | Trúng tuyển |
| 26 | NN062 | Phạm Như | Quỳnh | 27/02/1988 | Quản trị kinh doanh | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 56 | 56 | Trúng tuyển |
| 27 | NN063 | Nguyễn Hoàng | Anh | 29/08/1990 | Kế toán | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 51 | 51 | Trúng tuyển |
| 28 | NN064 | Nguyễn Thị Quỳnh | Trang | 05/08/1990 | Kế toán | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 61 | 61 | Trúng tuyển |
| 29 | NN066 | Nguyễn Thị | Hà | 05/03/1989 | Kế toán | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 30 | NN072 | Nguyễn Đức | Thanh | 01/10/1978 | Quản lý kinh tế | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 53 | 55,5 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | NN074 | Lê Hà | Ly | 09/11/1994 | Kế toán; Quản trị doanh nghiệp | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm Thực nghiệm cây trồng | TT Phát triển NN | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 32 | NN079 | Hoàng Thanh | Huyền | 12/05/1987 | Tài chính - Ngân hàng; Quản trị kinh doanh | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Trạm thực nghiệm chăn nuôi - thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 51 | 51 | Trúng tuyển |
| 33 | NN084 | Đỗ Thị Thanh | Vân | 13/06/1982 | Quản trị kinh doanh; Kế toán - Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 34 | NN089 | Hoàng Ngọc | Tân | 14/02/1981 | Luật; Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 5 | CC Đê điều và PCLB | | | 86,5 | 86,5 | Trúng tuyển |
| 35 | NN094 | Lưu Thị | Lan | 05/05/1979 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 36 | NN101 | Đỗ Thanh | Thủy | 21/06/1979 | Quản trị kinh doanh; Hành chính học | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 37 | NN103 | Lý Thùy | Linh | 17/06/1991 | Kế toán - Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | | | 73 | 73 | Trúng tuyển |
| 38 | NN105 | An Thùy | Linh | 01/09/1992 | Kế toán - Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 39 | NN107 | Hoàng Thị Phương | Ly | 02/12/1982 | Thương mại | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Ứng Hòa - Mỹ Đức | CC Đê điều và PCLB | Con thương binh | 5 | 89 | 94 | Trúng tuyển |
| 40 | NN109 | Hoàng Thị | Nhung | 03/04/1984 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Thanh Oai - Chương Mỹ | CC Đê điều và PCLB | | | 66 | 66 | Trúng tuyển |
| 41 | NN115 | Đỗ Thúy | Hạnh | 01/12/1992 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |
| 42 | NN117 | Đỗ Đức | Phú | 13/03/1986 | Kinh tế | Hành chính - Tổng hợp | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 43 | NN120 | Nguyễn Thị | Thắm | 29/04/1993 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông và chuẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 54 | 54 | Trúng tuyển |
| 44 | NN122 | Nguyễn Thị | Thúy | 28/07/1989 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Chương Mỹ | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 54 | 54 | Trúng tuyển |
| 45 | NN124 | Đỗ Thị Thu | Hiền | 05/01/1987 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thanh Trì | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 50,5 | 50,5 | Trúng tuyển |
| 46 | NN127 | Nguyễn Thị Lan | Anh | 29/09/1991 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y quận Đống Đa | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 47 | NN132 | Tạ Thúy | Quỳnh | 22/10/1989 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thường Tín | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 48 | NN134 | Đỗ Thị Vân | Anh | 25/03/1993 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Phú Xuyên | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 49 | NN138 | Nguyễn Minh | Đức | 17/10/1992 | Kinh tế | Hành chính tổng hợp kiêm thủ quỹ | Phòng Hành chính - Tổng hợp | TT Phân tích và CNCLSP | | | 84,5 | 84,5 | Trúng tuyển |
| 50 | NN143 | Nguyễn Đình | Văn | 01/08/1987 | Hành chính học | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Cứu hộ động vật hoang dã | Con bệnh binh | 5 | 70 | 75 | Trúng tuyển |
| 51 | NN144 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | 22/03/1995 | Luật; Chính sách công | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 52 | NN149 | Nguyễn Mạnh | Tuấn | 12/06/1991 | Luật; Chính sách công | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 73,5 | 73,5 | Trúng tuyển |
| 53 | NN152 | Đinh Thị | Hà | 17/03/1988 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | | | 61 | 61 | Trúng tuyển |
| 54 | NN160 | Nguyễn Anh | Tuấn | 22/09/1990 | Quản trị văn phòng; Công tác xã hội | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 60 | 62,5 | Trúng tuyển |
| 55 | NN161 | Ngô Thị | Hiền | 06/12/1993 | Tài chính - Ngân hàng | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 57 | 57 | Trúng tuyển |
| 56 | NN166 | Kiều Thị | Hải | 24/04/1986 | Kinh tế nông nghiệp | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thanh Oai | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 57 | 62 | Trúng tuyển |
| 57 | NN168 | Lê Khánh | Lâm | 11/04/1995 | Tài chính - Ngân hàng | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Ứng Hòa | TT Khuyến nông | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 58 | NN174 | Đinh Văn | Thắng | 18/05/1988 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 59 | NN176 | Tạ Thị | Hoa | 31/12/1986 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 78 | 78 | Trúng tuyển |
| 60 | NN179 | Đồng Thị | Hoan | 07/07/1991 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông khu vực Bắc Từ Liêm - Nam Từ Liêm | TT Khuyến nông | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 61 | NN183 | Nguyễn Thị Minh | Hồng | 11/04/1982 | Quản trị kinh doanh | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Thanh Trì | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 77 | 82 | Trúng tuyển |
| 62 | NN187 | Nguyễn Thị | Chè | 25/09/1992 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Gia Lâm | TT Khuyến nông | | | 79 | 79 | Trúng tuyển |
| 63 | NN191 | Nguyễn Danh | Minh | 04/04/1990 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông các quận Ven Đô | TT Khuyến nông | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 64 | NN192 | Kiều Thị | Hường | 24/05/1984 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Đông Anh | TT Khuyến nông | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 65 | NN195 | Hoàng Chí | Sỹ | 10/08/1994 | Kinh tế Nông nghiệp | Hành chính - Tổng hợp | Trạm Khuyến nông huyện Sóc Sơn | TT Khuyến nông | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 66 | NN196 | Nguyễn Thị | Hồng | 13/10/1987 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Trại Sản xuất giống thủy sản và dịch vụ Thanh Trì | TT Khuyến nông | | | 64 | 64 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | NN199 | Đỗ Huyền | Trang | 31/07/1982 | Kế toán | Hành chính - Tổng hợp | Phòng Hành chính - Tổ chức | BQL Dịch vụ TL | | | 64 | 64 | Trúng tuyển |
| 68 | NN200 | Phan Thị Kim | Anh | 03/10/1990 | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 69 | NN202 | Nguyễn Thị | Phượng | 16/06/1985 | Công nghệ thông tin | Công nghệ thông tin | Phòng Hành chính - Tổng hợp | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 70 | NN205 | Lưu Thị | Phượng | 07/12/1981 | Ngữ Văn | Thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 71 | NN207 | Vũ Minh | Trang | 09/07/1997 | Công tác xã hội | Thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 66 | 71 | Trúng tuyển |
| 72 | NN210 | Mai Thị Ngọc | Bích | 18/09/1993 | Quản trị văn phòng hoặc Hành chính học (có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ Văn thư - Lưu trữ) | Lưu trữ | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 54,5 | 54,5 | Trúng tuyển |
| 73 | NN212 | Lê Bảo | Ngọc | 10/10/1988 | Lưu trữ học và Quản trị văn phòng | Lưu trữ | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Khuyến nông | | | 69 | 69 | Trúng tuyển |
| 74 | NN213 | Nguyễn Thị Kim | Ngân | 18/10/1991 | Quản trị kinh doanh | Tư vấn, hỗ trợ công nghệ sau thu hoạch và xúc tiến thương mại | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 63,5 | 63,5 | Trúng tuyển |
| 75 | NN217 | Ngô Huy | Hoàng | 18/07/1983 | Lâm nghiệp xã hội | Đào tạo tập huấn | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 58 | 58 | Trúng tuyển |
| 76 | NN226 | Nguyễn Thị Thu | Uyên | 20/06/1995 | Kế toán | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 53 | 53 | Trúng tuyển |
| 77 | NN228 | Trịnh Thị Thanh | Hảo | 21/12/1992 | Quản trị kinh doanh | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 58 | 58 | Trúng tuyển |
| 78 | NN232 | Đặng Thị Huyền | Trang | 13/03/1995 | Bảo hiểm | Tổ chức nhân sự | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 58 | 58 | Trúng tuyển |
| 79 | NN234 | Nguyễn Đức | Điểm | 19/10/1973 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 80 | NN237 | Đào Ánh | Ngọc | 31/12/1985 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 81 | NN239 | Trần Thanh | Loan | 27/10/1981 | Kinh tế; Kế toán, Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 82 | NN240 | Phạm Thị | Huyền | 10/08/1988 | Kinh tế; Kế toán; Tài chính | Quản trị công sở | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thạch Thất | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 83 | NN242 | Hoàng Kim Vỹ | 03/02/1976 | Điện tử - Viễn thông hoặc Tin học (có chứng chỉ bồ dưỡng nghiệp vụ Văn thư - Lưu trữ) | Văn thư | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Phát triển NN Hà Nội | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 54 | 56,5 | Trúng tuyển |
| 84 | NN244 | Mai Thị Thanh Hương | 12/07/1989 | Kế toán | Quản trị công sở | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 85 | NN248 | Phùng Thị Tuyến | 03/07/1991 | Dịch vụ thú y | Quản trị công sở | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 57 | 57 | Trúng tuyển |
| 86 | NN252 | Tạ Văn Đang | 29/10/1979 | Bảo quản chế biến nông sản | Quản trị công sở | Trạm Thực nghiệm cây trồng | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 87 | NN254 | Trần Thị Mến | 08/06/1969 | Thú y | Thủ kho kiêm thủ quỹ | Phòng Tổ chức - Hành chính | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 61 | 61 | Trúng tuyển |
| 88 | NN255 | Hà Thị Hiên | 15/01/1990 | Văn thư hành chính | Lưu trữ | Phòng Tổ chức - Hành chính | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 89 | NN256 | Đặng Văn Diện | 27/06/1983 | Báo chí | Hỗ trợ thông tin tuyên truyền | Phòng Thông tin tuyên truyền và Xúc tiến thương mại | TT Khuyến nông | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |
| 90 | NN259 | Hà Thị Thúy | 20/07/1980 | Kinh tế nông nghiệp | Quản trị công sở | Trạm Thực nghiệm và Chuyển giao Kỹ thuật Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 61 | 61 | Trúng tuyển |
| 91 | NN260 | Lê Văn Đức | 16/08/1992 | Kế toán | Thủ quỹ kiêm thủ kho | Phòng Hành chính - Tổng hợp | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 56 | 56 | Trúng tuyển |
| 92 | NN261 | Đinh Quốc Đạt | 12/09/1977 | Công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 1 | CC Đê điều và PCLB | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 93 | NN265 | Lê Thị Ánh Nguyệt | 23/08/1987 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Kinh tế xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 2 | CC Đê điều và PCLB | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 94 | NN266 | Nguyễn Tài Trí | 08/04/1988 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Kinh tế xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 2 | CC Đê điều và PCLB | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |
| 95 | NN269 | Đoàn Quang Chiến | 30/12/1987 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 96 | NN270 | Doãn Hữu Chiến | 07/04/1989 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 97 | NN271 | Nguyễn Thị Minh Chiến | 06/08/1983 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 79 | 79 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 98 | NN272 | Nguyễn Thị Thanh | Dung | 18/03/1996 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 99 | NN283 | Trần Thị Huyền | Trang | 28/02/1996 | Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Thủy nông cải tạo đất; Kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 3 | CC Đê điều và PCLB | Dân tộc thiểu số | 5 | 85 | 90 | Trúng tuyển |
| 100 | NN287 | Nguyễn Mai | Chi | 24/11/1995 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 5 | CC Đê điều và PCLB | Dân tộc thiểu số | 5 | 63 | 68 | Trúng tuyển |
| 101 | NN289 | Kim | Cương | 14/10/1988 | Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 6 | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 102 | NN295 | Lê Văn | Mạnh | 10/11/1987 | Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 91 | 91 | Trúng tuyển |
| 103 | NN301 | Khuất Trọng | Hiếu | 10/04/1995 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 56 | 56 | Trúng tuyển |
| 104 | NN303 | Vương Thị Thu | Hoài | 01/03/1995 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình thủy lợi | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | | | 79 | 79 | Trúng tuyển |
| 105 | NN306 | Vũ Đắc | Tiến | 29/03/1987 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước; Công trình thủy lợi | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | | | 73 | 73 | Trúng tuyển |
| 106 | NN308 | Phùng Xuân | Cường | 01/11/1983 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 107 | NN312 | Nguyễn Thị | Thêu | 27/03/1988 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | Con thương binh | 5 | 75 | 80 | Trúng tuyển |
| 108 | NN314 | Trần Ngọc | Tiến | 19/06/1984 | Kỹ thuật công trình xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Ứng Hòa - Mỹ Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 109 | NN315 | Lê Minh | Tuấn | 25/12/1991 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Thanh Oai - Chương Mỹ | CC Đê điều và PCLB | | | 59 | 59 | Trúng tuyển |
| 110 | NN322 | Lê Quang | Vấn | 15/03/1993 | Kỹ thuật Công trình; Công trình thủy điện | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Hoài Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 111 | NN323 | Ngô Thị Thu | Đông | 01/09/1990 | Kỹ thuật Công trình xây dựng; Kỹ thuật Tài nguyên nước | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 71,5 | 71,5 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 112 | NN328 | Đoàn Đức | Hùng | 29/12/1975 | Xây dựng cầu đường | Quản lý và Bảo vệ đê điều | Hạt Quản lý đê Mê Linh | CC Đê điều và PCLB | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 56,5 | 59 | Trúng tuyển |
| 113 | NN331 | Nguyễn Tuấn | Đức | 08/01/1991 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 114 | NN332 | Nguyễn Kim | Dũng | 08/02/1985 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 115 | NN334 | Nguyễn Tiến | Huy | 02/02/1985 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 77,5 | 77,5 | Trúng tuyển |
| 116 | NN336 | Trịnh Tiến | Trường | 21/05/1990 | Kỹ thuật công trình Thủy lợi; Thủy văn; Cơ khí; Xây dựng cầu đường bộ | Kế hoạch Kỹ thuật | Phòng Kế hoạch Kỹ thuật | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 76 | 76 | Trúng tuyển |
| 117 | NN337 | Nguyễn Hữu | Tuân | 12/03/1988 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | Kỹ thuật vận hành, sửa chữa Cơ - Điện | Phòng Quản lý vận hành Đập Đáy - Hiệp Thuận | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 74 | 74 | Trúng tuyển |
| 118 | NN339 | Nguyễn Thị | Vân | 10/08/1990 | Kỹ thuật hạ tầng và phát triển nông thôn | Quản lý kênh và công trình trên kênh | Phòng Quản lý kênh và Bảo vệ cụm công trình đầu mối | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 119 | NN340 | Nguyễn Ngọc | Hải | 16/03/1970 | Thi công; Thiết kế thi công | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 66 | 66 | Trúng tuyển |
| 120 | NN342 | Nguyễn Bá | Ổn | 10/10/1982 | Thi công; Thiết kế thi công | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê số 7 | CC Đê điều và PCLB | | | 60,5 | 60,5 | Trúng tuyển |
| 121 | NN343 | Khổng Minh | Phong | 07/08/1976 | Công trình; Công trình thủy lợi; Kỹ thuật Công trình | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 122 | NN344 | Phương Văn | Thân | 02/03/1992 | Công trình; Công trình thủy lợi; Kỹ thuật Công trình | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Ba Vì | CC Đê điều và PCLB | | | 74 | 74 | Trúng tuyển |
| 123 | NN345 | Nguyễn Văn | Bài | 08/04/1980 | Công trình; Trắc địa | Quản lý và bảo vệ đê điều ngạch Trung cấp | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | Con bệnh binh | 5 | 59 | 64 | Trúng tuyển |
| 124 | NN346 | Khuất Ngọc | Thành | 14/02/1994 | Công trình; Trắc địa | Quản lý và bảo vệ đê điều ngạch Trung cấp | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 125 | NN347 | Vũ Đức | Vinh | 11/11/1985 | Công trình; Trắc địa | Quản lý và bảo vệ đê điều ngạch Trung cấp | Hạt Quản lý đê Sơn Tây - Phúc Thọ | CC Đê điều và PCLB | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 55,5 | 58 | Trúng tuyển |
| 126 | NN348 | Lê Tiến | Hùng | 28/06/1981 | Công trình | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Đan Phượng | CC Đê điều và PCLB | | | 64 | 64 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 127 | NN351 | Đỗ Thị | Phượng | 01/07/1986 | Công trình thủy lợi; Thủy lợi Tổng hợp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Thường Tín | CC Đê điều và PCLB | | | 80,5 | 80,5 | Trúng tuyển |
| 128 | NN353 | Lê Xuân | Đại | 23/02/1992 | Công trình thủy lợi | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Ứng Hòa - Mỹ Đức | CC Đê điều và PCLB | | | 51 | 51 | Trúng tuyển |
| 129 | NN355 | Đặng Hải | Nam | 02/10/1992 | Công trình; Kỹ thuật Công trình | Quản lý và bảo vệ đê điều ngạch Trung cấp | Hạt Quản lý đê Thanh Oai - Chương Mỹ | CC Đê điều và PCLB | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 130 | NN356 | Trịnh Duy | Chiến | 13/10/1984 | Công trình thủy lợi; Quản lý Thủy nông; Thủy lợi tổng hợp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 70,5 | 70,5 | Trúng tuyển |
| 131 | NN359 | Bùi Thị Hạnh | Trang | 19/08/1988 | Công trình thủy lợi; Quản lý Thủy nông; Thủy lợi tổng hợp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Quốc Oai - Thạch Thất | CC Đê điều và PCLB | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 132 | NN360 | Nguyễn Duy | Hậu | 28/01/1984 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Quản lý và Bảo vệ đê điều ngạch trung cấp | Hạt Quản lý đê Mê Linh | CC Đê điều và PCLB | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 133 | NN363 | Bùi Vinh | Thái | 05/07/1994 | Vận hành và sửa chữa trạm bơm điện; Điện công nghiệp | Vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa Cơ - Điện | Phòng Quản lý vận hành Đập Đáy - Hiệp Thuận | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 51,5 | 51,5 | Trúng tuyển |
| 134 | NN368 | Nguyễn Văn | Tư | 26/02/1992 | Công trình thủy lợi; Địa chất công trình | Hỗ trợ Quản lý kênh và công trình trên kênh | Phòng Quản lý kênh và Bảo vệ cụm công trình đầu mối | BQL Phân lũ sông Đáy | | | 53 | 53 | Trúng tuyển |
| 135 | NN372 | Đặng Văn | Cảm | 28/05/1988 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 87,5 | 87,5 | Trúng tuyển |
| 136 | NN379 | Nguyễn Đình | Minh | 04/08/1991 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 88,5 | 88,5 | Trúng tuyển |
| 137 | NN382 | Lê Ngọc | Sơn | 22/01/1995 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 1 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 88 | 88 | Trúng tuyển |
| 138 | NN391 | Lương Mạnh | Tường | 01/10/1978 | Cầu đường bộ | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | Con thương binh | 5 | 87,5 | 92,5 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 139 | NN393 | Nguyễn Công Đoàn | 10/08/1986 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CTNN và PTNT | | | 78 | 78 | Trúng tuyển |
| 140 | NN396 | Nguyễn Minh Tuân | 30/09/1989 | Công trình thủy lợi; Kỹ thuật công trình; Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật công trình thủy | Quản lý dự án | Phòng Quản lý dự án 2 | Ban Duy tu các CT NN và PTNT | | | 74,5 | 74,5 | Trúng tuyển |
| 141 | NN397 | Quách Thành Chung | 05/01/1988 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Ba Vì | CC Trồng trọt và BVTV | Con bệnh binh | 5 | 50 | 55 | Trúng tuyển |
| 142 | NN399 | Nguyễn Thị Quỳnh | 15/07/1996 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học; Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Ba Vì | CC Trồng trọt và BVTV | | | 61 | 61 | Trúng tuyển |
| 143 | NN402 | Trương Thị Tuyết Sinh | 03/07/1985 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Ứng Hòa | CC Trồng trọt và BVTV | Con của người hưởng chính sách như thương binh | 5 | 84 | 89 | Trúng tuyển |
| 144 | NN406 | Nguyễn Thị Mơ | 20/08/1988 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Thường Tín | CC Trồng trọt và BVTV | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 145 | NN410 | Nguyễn Thị Kiều Oanh | 05/06/1990 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phú Xuyên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 74 | 74 | Trúng tuyển |
| 146 | NN412 | Chu Thị Ngọc Ánh | 13/01/1995 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Đông Anh | CC Trồng trọt và BVTV | | | 90 | 90 | Trúng tuyển |
| 147 | NN415 | Bùi Thị Như Hoa | 03/05/1991 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phúc Thọ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 90 | 90 | Trúng tuyển |
| 148 | NN420 | Trần Thị Tú | 15/01/1986 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phúc Thọ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 74 | 74 | Trúng tuyển |
| 149 | NN423 | Phùng Thanh Hà | 12/02/1987 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Mỹ Đức | CC Trồng trọt và BVTV | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 150 | NN426 | Đinh Thị | Mừng | 09/02/1995 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Mỹ Đức | CC Trồng trọt và BVTV | Con bệnh binh | 5 | 60 | 65 | Trúng tuyển |
| 151 | NN429 | Nguyễn Thị | Tâm | 18/11/1980 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Quốc Oai | CC Trồng trọt và BVTV | | | 76 | 76 | Trúng tuyển |
| 152 | NN431 | Đỗ Đức | Thuận | 13/04/1984 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Quốc Oai | CC Trồng trọt và BVTV | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 153 | NN432 | Nguyễn Thị Hương | Hạnh | 15/02/1989 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Gia Lâm | CC Trồng trọt và BVTV | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 154 | NN433 | Hoàng Thị Trà | My | 08/03/1994 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Gia Lâm | CC Trồng trọt và BVTV | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |
| 155 | NN434 | Nguyễn Thị Kim | Anh | 18/08/1976 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Mê Linh | CC Trồng trọt và BVTV | | | 65,5 | 65,5 | Trúng tuyển |
| 156 | NN438 | Nguyễn Thị | Hảo | 22/07/1990 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học. | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Đan Phượng | CC Trồng trọt và BVTV | | | 73 | 73 | Trúng tuyển |
| 157 | NN441 | Trần Văn | Hải | 01/06/1981 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Thanh Trì | CC Trồng trọt và BVTV | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 158 | NN442 | Đào Thị | Bến | 25/10/1987 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Sơn Tây | CC Trồng trọt và BVTV | Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 5 | 56 | 61 | Trúng tuyển |
| 159 | NN445 | Dương Thúy | Hà | 19/01/1991 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học; Công nghệ sinh học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV khu vực Bắc Từ Liêm; Nam Từ Liêm; Tây Hồ | CC Trồng trọt và BVTV | | | 54 | 54 | Trúng tuyển |
| 160 | NN447 | Phùng Văn | Thao | 23/11/1988 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học; Công nghệ sinh học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV khu vực Bắc Từ Liêm; Nam Từ Liêm; Tây Hồ | CC Trồng trọt và BVTV | Con bệnh binh | 5 | 58 | 63 | Trúng tuyển |
| 161 | NN452 | Chu Thị | Thanh | 18/05/1993 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV quận Long Biên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 162 | NN453 | Hoàng Thị | Thứ | 22/01/1981 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV quận Long Biên | CC Trồng trọt và BVTV | | | 76 | 76 | Trúng tuyển |
| 163 | NN455 | Nguyễn Tiến | Hải | 16/12/1975 | Bảo vệ thực vật; Khoa học cây trồng; Trồng trọt; Nông nghiệp; Nông học | Quản lý bảo vệ thực vật | Trạm Trồng trọt và BVTV quận Hà Đông | CC Trồng trọt và BVTV | Hoàn thành nghĩa vụ | 2,5 | 51 | 53,5 | Trúng tuyển |
| 164 | NN456 | Trần Thu | Hiền | 19/07/1988 | Nông học; Trồng trọt; Khoa học cây trồng | Phát triển cây trồng | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 71,5 | 71,5 | Trúng tuyển |
| 165 | NN457 | Nguyễn Thị | Phương | 06/12/1976 | Nông học; Trồng trọt; Khoa học cây trồng | Phát triển cây trồng | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | Con thương binh | 5 | 72 | 77 | Trúng tuyển |
| 166 | NN458 | Kim Thị | Thu | 17/07/1996 | Nông học; Trồng trọt; Khoa học cây trồng | Phát triển cây trồng | Phòng Phát triển trồng trọt | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 64 | 64 | Trúng tuyển |
| 167 | NN461 | Nguyễn Thị Hương | Lan | 30/08/1996 | Khoa học cây trồng | Phát triển cây trồng | Trạm Thực nghiệm cây trồng | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 168 | NN462 | Nguyễn Thị | Thúy | 11/07/1981 | Trồng trọt | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 169 | NN463 | Nguyễn Văn | Hùng | 16/12/1985 | Phát triển Nông thôn và Khuyến nông | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 170 | NN469 | Nguyễn Thị | Lương | 04/06/1983 | Lâm học | Khuyến nông trồng trọt | Phòng Khuyến nông trồng trọt | TT Khuyến nông | | | 79,5 | 79,5 | Trúng tuyển |
| 171 | NN471 | Nguyễn Thị | Hồng | 09/08/1989 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Ba Vì | TT Khuyến nông | | | 60,5 | 60,5 | Trúng tuyển |
| 172 | NN472 | Nguyễn Thị Lan | Hương | 15/03/1985 | Trồng trọt | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 85 | 90 | Trúng tuyển |
| 173 | NN477 | Nguyễn Thị Kiều | Trang | 13/10/1989 | Khuyến nông và Phát triển nông thôn | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 174 | NN479 | Phùng Thị Phương | Thu | 14/09/1991 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Hoài Đức | TT Khuyến nông | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 175 | NN480 | Phạm Thị Lan | Anh | 11/11/1982 | Nông học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 82 | 82 | Trúng tuyển |
| 176 | NN484 | Nguyễn Thị | Giang | 12/01/1992 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 177 | NN486 | Lê Thị | Xới | 02/05/1981 | Nông học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Ứng Hòa | TT Khuyến nông | | | 86 | 86 | Trúng tuyển |
| 178 | NN487 | Nguyễn Thị | Hương | 15/12/1991 | Trồng trọt | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 179 | NN488 | Lê Nguyên | Hùng | 24/10/1982 | Lâm học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | Con thương binh | 5 | 56 | 61 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 180 | NN489 | Nguyễn Thị Thu | Hương | 01/10/1979 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 56,5 | 56,5 | Trúng tuyển |
| 181 | NN493 | Hà Thúy | Tuyến | 26/06/1986 | Phát triển Nông thôn và Khuyến nông | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 92,5 | 92,5 | Trúng tuyển |
| 182 | NN494 | Nguyễn Thị | Thắm | 07/11/1987 | Khoa học cây trồng | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông khu vực Bắc Từ Liêm - Nam Từ Liêm | TT Khuyến nông | | | 90 | 90 | Trúng tuyển |
| 183 | NN496 | Nguyễn Thị | Oanh | 24/10/1980 | Nông học | Khuyến nông Trồng trọt | Trạm Khuyến nông huyện Mê Linh | TT Khuyến nông | | | 85,5 | 85,5 | Trúng tuyển |
| 184 | NN497 | Vương Thị | Dung | 01/11/1987 | Trồng trọt | Thực nghiệm kỹ thuật cây trồng | Trạm Thực nghiệm và Chuyển giao Kỹ thuật Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 89,5 | 89,5 | Trúng tuyển |
| 185 | NN500 | Nguyễn Viết | Tuấn | 17/09/1968 | Trồng trọt | Thực nghiệm kỹ thuật cây trồng | Trạm Thực nghiệm và Chuyển giao Kỹ thuật Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 77,5 | 77,5 | Trúng tuyển |
| 186 | NN501 | Kim Thị | My | 13/09/1976 | Khoa học cây trồng | Thực nghiệm kỹ thuật cây trồng | Trạm Thực nghiệm và Chuyển giao Kỹ thuật Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 187 | NN504 | Bùi Mạnh | Hùng | 10/02/1991 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội Kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 188 | NN513 | Nguyễn Thị | Ngân | 18/09/1978 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 189 | NN514 | Trần Xuân | Nghệ | 22/09/1988 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 190 | NN516 | Nguyễn Thị Phương | Thảo | 09/07/1990 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội Kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 191 | NN517 | Nguyễn Thị Hà | Thu | 25/09/1988 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Đội kiểm dịch động vật lưu động | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 192 | NN519 | Phí Thị Kim | Liên | 05/03/1984 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Kiểm dịch đầu mối giao thông và chuẩn đoán xét nghiệm bệnh động vật | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 193 | NN525 | Phạm Chiến | Lâm | 10/08/1986 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 194 | NN527 | Nguyễn Thị Thanh | Loan | 04/10/1987 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | Con bệnh binh | 5 | 80 | 85 | Trúng tuyển |
| 195 | NN529 | Nguyễn Đức | Thịnh | 11/04/1988 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mỹ Đức | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 196 | NN536 | Trần Thị | Nga | 16/07/1987 | Chăn nuôi Thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 86 | 86 | Trúng tuyển |
| 197 | NN538 | Lê Thị | Phượng | 01/11/1981 | Chăn nuôi Thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Mê Linh | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 198 | NN541 | Hồng | Gấm | 20/11/1983 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 199 | NN542 | Phạm Thị | Hồng | 26/04/1993 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Gia Lâm | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 200 | NN556 | Dương Văn | Sĩ | 08/02/1981 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Quản lý dịch bệnh | Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Thường Tín | CC Chăn nuôi và Thú y | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 201 | NN559 | Vũ Thị | Ngân | 01/08/1991 | Nuôi trồng thủy sản | Phát triển thủy sản | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 202 | NN560 | Trần Thị | Thúy | 15/07/1986 | Nuôi trồng thủy sản | Phát triển thủy sản | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 203 | NN562 | Lã Bảo | Trung | 10/11/1985 | Nuôi trồng thủy sản | Phát triển thủy sản | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 204 | NN563 | Vũ Văn | Nguyên | 20/09/1984 | Nuôi trồng thủy sản | Thực nghiệm, khảo nghiệm, chọn lọc, duy trì, các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 50 | 50 | Trúng tuyển |
| 205 | NN565 | Phạm Hồng | Sơn | 20/11/1990 | Nuôi trồng thủy sản | Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn chuyển giao kỹ thuật | Phòng Phát triển thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 206 | NN566 | Nguyễn Văn | Dương | 21/09/1986 | Nuôi trồng thủy sản | Sản xuất các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản | Trạm thực nghiệm chăn nuôi - thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 207 | NN567 | Hoàng Thị | Quy | 05/11/1988 | Nuôi trồng thủy sản | Lưu giữ, bảo tồn nguồn gen | Trạm thực nghiệm chăn nuôi - thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 55 | 55 | Trúng tuyển |
| 208 | NN568 | Nguyễn Thị | Vinh | 15/05/1987 | Nuôi trồng thủy sản | Lưu giữ, bảo tồn nguồn gen | Trạm thực nghiệm chăn nuôi - thủy sản | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 209 | NN569 | Phùng Khắc | Dũng | 18/11/1987 | Nuôi trồng thủy sản | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Phòng Khuyến nông chăn nuôi - Thủy sản | TT Khuyến nông | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 210 | NN570 | Phạm | Minh | 14/02/1970 | Nuôi trồng thủy sản | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Phòng Khuyến nông chăn nuôi - Thủy sản | TT Khuyến nông | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 211 | NN571 | Nguyễn Thị | Như | 25/12/1984 | Nuôi trồng thủy sản | Thực nghiệm kỹ thuật thủy sản | Trại Sản xuất giống thủy sản và dịch vụ Thanh Trì | TT Khuyến nông | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 212 | NN573 | Lưu Thị Thúy | Quỳnh | 14/11/1997 | Chăn nuôi | Phát triển chăn nuôi | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 53 | 53 | Trúng tuyển |
| 213 | NN574 | Nguyễn Lương | Huy | 19/01/1981 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Phòng Phát triển chăn nuôi | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 214 | NN577 | Trần Thị | Chung | 26/03/1985 | Chăn nuôi Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng I | TT Phát triển NN Hà Nội | Con thương binh | 5 | 52 | 57 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 215 | NN578 | Khuất Thị Thanh | Tâm | 06/11/1983 | Chăn nuôi Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 66 | 66 | Trúng tuyển |
| 216 | NN580 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | 05/04/1979 | Thú y | Thực nghiệm, khảo nghiệm, chọn lọc, duy trì các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 92 | 92 | Trúng tuyển |
| 217 | NN583 | Hoàng Mạnh | Hùng | 19/06/1991 | Thú y | Thực nghiệm, khảo nghiệm, chọn lọc, duy trì các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 1 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 77 | 77 | Trúng tuyển |
| 218 | NN584 | Nguyễn Thị | Hằng | 02/10/1979 | Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 219 | NN585 | Huỳnh Thị | Hường | 01/01/1996 | Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 58 | 58 | Trúng tuyển |
| 220 | NN586 | Bùi Thị | Châm | 10/07/1982 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 221 | NN587 | Cao Thị | Huệ | 07/10/1979 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 62 | 62 | Trúng tuyển |
| 222 | NN589 | Đỗ Danh | Lãnh | 14/05/1986 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | Con bệnh binh | 5 | 90 | 95 | Trúng tuyển |
| 223 | NN590 | Ngô Văn | Ngư | 10/10/1972 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 2 | TT Phát triển NN Hà Nội | Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | 5 | 70 | 75 | Trúng tuyển |
| 224 | NN591 | Lê Tiến | Phong | 28/07/1996 | Thú y | Phát triển chăn nuôi | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 225 | NN592 | Nguyễn Tuấn | Anh | 13/06/1989 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 69 | 69 | Trúng tuyển |
| 226 | NN593 | Trần Thị | Hường | 28/07/1988 | Chăn nuôi Thú y | Xây dựng chuỗi liên kết | Trạm Phát triển nông nghiệp vùng 3 | TT Phát triển NN Hà Nội | | | 76 | 76 | Trúng tuyển |
| 227 | NN594 | Thái Hoàng | Tú | 16/02/1987 | Chăn nuôi Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Phòng Khuyến nông chăn nuôi - Thủy sản | TT Khuyến nông | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 228 | NN595 | Lê Thị Thu | Hiền | 20/07/1980 | Chăn nuôi thú y | Khuyến nông Chăn nuôi thủy sản | Trạm Khuyến nông thị xã Sơn Tây | TT Khuyến nông | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 229 | NN596 | Trần Thị | Phương | 10/12/1989 | Chăn nuôi thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Phúc Thọ | TT Khuyến nông | | | 84 | 84 | Trúng tuyển |
| 230 | NN599 | Nguyễn Quốc | Đạt | 07/03/1976 | Chăn nuôi thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Chương Mỹ | TT Khuyến nông | | | 83,5 | 83,5 | Trúng tuyển |
| 231 | NN600 | Nguyễn Thị | Tuyến | 21/10/1986 | Chăn nuôi Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Ứng Hòa | TT Khuyến nông | | | 91,5 | 91,5 | Trúng tuyển |
| 232 | NN601 | Nguyễn Văn | Thuyên | 01/02/1989 | Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Ứng Hòa | TT Khuyến nông | | | 87 | 87 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 233 | NN602 | Trần Ngọc | Oanh | 23/12/1994 | Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Mỹ Đức | TT Khuyến nông | | | 79 | 79 | Trúng tuyển |
| 234 | NN603 | Nguyễn Ngọc | Anh | 28/09/1988 | Chăn nuôi; Chăn nuôi thú y; Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Thường Tín | TT Khuyến nông | | | 81 | 81 | Trúng tuyển |
| 235 | NN606 | Đỗ Thế | Mạnh | 19/02/1984 | Chăn nuôi thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Gia Lâm | TT Khuyến nông | | | 85,5 | 85,5 | Trúng tuyển |
| 236 | NN607 | Đinh Thị Thu | Hoài | 09/11/1991 | Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Sóc Sơn | TT Khuyến nông | | | 94 | 94 | Trúng tuyển |
| 237 | NN609 | Vũ Trần | Chất | 29/01/1980 | Chăn nuôi thú y; Thú y | Khuyến nông Chăn nuôi - Thủy sản | Trạm Khuyến nông huyện Mê Linh | TT Khuyến nông | | | 87 | 87 | Trúng tuyển |
| 238 | NN610 | Lưu Thị | Hoa | 13/03/1982 | Thú y | Chăm sóc nuôi dưỡng động vật hoang dã | Phòng Kỹ thuật | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 82,5 | 82,5 | Trúng tuyển |
| 239 | NN611 | Nguyễn Văn | Hưng | 05/03/1983 | Thú y | Chăm sóc nuôi dưỡng động vật hoang dã | Phòng Kỹ thuật | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 82 | 82 | Trúng tuyển |
| 240 | NN612 | Trần Văn | Lâm | 18/02/1982 | Thú y | Chăm sóc nuôi dưỡng động vật hoang dã | Phòng Kỹ thuật | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 82 | 82 | Trúng tuyển |
| 241 | NN613 | Trần Đình | Trọng | 13/08/1976 | Thú y | Chăm sóc nuôi dưỡng động vật hoang dã | Phòng Kỹ thuật | TT Cứu hộ động vật hoang dã | | | 83 | 83 | Trúng tuyển |
| 242 | NN614 | Vũ Tú | Anh | 06/05/1996 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 243 | NN615 | Vũ Thị Ngọc | Ánh | 23/12/1996 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 244 | NN618 | Đồng Thị Bích | Hằng | 02/07/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | Con thương binh | 5 | 65 | 70 | Trúng tuyển |
| 245 | NN626 | Phạm Như | Thùy | 29/09/1979 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ sinh học; Thú y | Kiểm nghiệm sinh học | Phòng Kiểm nghiệm sinh học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 246 | NN628 | Nguyễn Phương | Anh | 26/12/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 69 | 69 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 247 | NN629 | Bùi Vân | Anh | 11/08/1977 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 73 | 73 | Trúng tuyển |
| 248 | NN631 | Nguyễn Thế | Đề | 23/04/1995 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 80 | 80 | Trúng tuyển |
| 249 | NN634 | Vũ Thị | Hằng | 21/05/1997 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 87,5 | 87,5 | Trúng tuyển |
| 250 | NN638 | Mai Thị Nga | Linh | 12/08/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 75 | 75 | Trúng tuyển |
| 251 | NN643 | Trần Hồng | Ngà | 18/04/1995 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 87 | 87 | Trúng tuyển |
| 252 | NN644 | Trần Hồng | Ngọc | 16/07/1990 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 87,5 | 87,5 | Trúng tuyển |
| 253 | NN645 | Lê Thị | Nhàn | 21/09/1987 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 79,5 | 79,5 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 254 | NN648 | Trần Như | Quyết | 31/08/1994 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 71,5 | 71,5 | Trúng tuyển |
| 255 | NN654 | Nguyễn Hà | Trang | 14/11/1993 | Công nghệ thực phẩm; Công nghệ môi trường; Kỹ thuật hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật hóa học; Hóa phân tích; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường | Kiểm nghiệm hóa học | Phòng Kiểm nghiệm hóa học | TT Phân tích và CNCLSP | | | 82,5 | 82,5 | Trúng tuyển |
| 256 | NN659 | Hoàng Đức | Đạt | 04/11/1990 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 78 | 78 | Trúng tuyển |
| 257 | NN661 | Nguyễn Thị Thanh | Hà | 24/01/1989 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 78 | 78 | Trúng tuyển |
| 258 | NN665 | Nguyễn Thùy | Linh | 19/04/1986 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 68 | 68 | Trúng tuyển |
| 259 | NN666 | Phạm Thị | Lý | 28/01/1994 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 260 | NN667 | Trần Thị Thanh | Ngân | 23/05/1989 | Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi thú y; Bác sỹ thú y; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản, | Đánh giá chứng nhận | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 261 | NN671 | Chu Đức | Quý | 09/03/1995 | Nuôi trồng thủy sản; Công nghệ sinh học; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản | Tư vấn và truyền thông | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 65 | 65 | Trúng tuyển |
| 262 | NN672 | Phan Trung | Thắng | 22/02/1989 | Nuôi trồng thủy sản; Công nghệ sinh học; Bảo quản chế biến; Chế biến thủy sản; Thủy sản | Tư vấn và truyền thông | Phòng Chứng nhận và Truyền thông | TT Phân tích và CNCLSP | | | 85 | 85 | Trúng tuyển |
| 263 | NN676 | Đinh Thị | Hà | 18/02/1992 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |

| | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 264 | NN681 | Nguyễn Hải | Nam | 10/09/1994 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 265 | NN685 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh | 07/04/1996 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 66 | 66 | Trúng tuyển |
| 266 | NN688 | Phạm Xuân | Trường | 10/08/1989 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 67 | 67 | Trúng tuyển |
| 267 | NN689 | Nguyễn Thanh | Trường | 11/11/1992 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |
| 268 | NN691 | Trần Khánh | Vinh | 15/04/1997 | Lâm nghiệp; Khoa học môi trường; Quản lý đất đai; Địa chính | Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Phòng Quản lý bảo tồn và phát triển rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 72 | 72 | Trúng tuyển |
| 269 | NN692 | Lê Bá | Chiến | 14/10/1982 | Lâm sinh; Lâm nghiệp; Sinh học | Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Phòng Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 60 | 60 | Trúng tuyển |
| 270 | NN693 | Nguyễn Văn | Đức | 30/04/1993 | Lâm sinh; Lâm nghiệp; Sinh học | Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Phòng Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 71 | 71 | Trúng tuyển |
| 271 | NN694 | Phạm Mạnh | Thắng | 05/09/1977 | Lâm sinh; Lâm nghiệp; Sinh học | Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Phòng Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 54 | 54 | Trúng tuyển |
| 272 | NN695 | Nông Ngọc | Thụ | 07/07/1988 | Lâm sinh; Lâm nghiệp; Sinh học | Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Phòng Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Ban QL rừng PH - ĐD | Dân tộc thiểu số | 5 | 58 | 63 | Trúng tuyển |
| 273 | NN696 | Phạm Thị | Trang | 07/07/1996 | Lâm sinh; Lâm nghiệp; Sinh học | Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Phòng Khoa học - Kỹ thuật và hợp tác quốc tế | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 66 | 66 | Trúng tuyển |
| 274 | NN700 | Nguyễn Thị Kim | Oanh | 12/11/1994 | Quản lý đất đai; Địa chính | Bảo vệ rừng | Trạm bảo vệ rừng Sóc Sơn | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 275 | NN703 | Đoàn Văn | Hùng | 01/10/1996 | Lâm sinh; Quản lý tài nguyên rừng | Cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Đội cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 70 | 70 | Trúng tuyển |
| 276 | NN704 | Nguyễn Văn | Trung | 17/02/1985 | Lâm sinh; Quản lý tài nguyên rừng | Cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Đội cơ động bảo vệ rừng và phòng cháy; chữa cháy rừng | Ban QL rừng PH - ĐD | | | 82 | 82 | Trúng tuyển |